

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

LIÊN SỞ: TÀI CHÍNH - XÂY DỰNG

THÔNG BÁO
ĐIỀU CHỈNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Số: 1068/TBLS.TC-XD ngày 30 tháng 6 năm 2015

Thời gian áp dụng: từ 01/07/2015.

Số: 1068/TBLS.TC-XD

Yên Bái, ngày 30 tháng 6 năm 2015

THÔNG BÁO

ĐIỀU CHỈNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính Phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ thông tư liên tịch số 38/2004/TTLT-BTC-BXD ngày 26 tháng 4 năm 2004 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn thông báo và kiểm soát giá vật liệu xây dựng trong lĩnh vực đầu tư xây dựng;

Căn cứ vào Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc ban hành Quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Căn cứ vào Quyết định số : 1409/QĐ-UBND ngày 19/9/2011 của UBND tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt đơn giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô, cơ giới đường thủy áp dụng tại địa phương.

Căn cứ vào biến động về giá các loại vật tư, nguyên liệu, chính sách, chế độ tiền lương mới và các yếu tố ảnh hưởng tới giá thành vật liệu xây dựng. Sau khi khảo sát thị trường và đăng ký giá của các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh vật liệu trên địa bàn, Liên Sở: Tài chính - Xây dựng thông báo điều chỉnh giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Yên Bái với các quy định như sau:

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

1. Thông báo này không sử dụng để tiếp thị, quảng cáo các sản phẩm vật liệu xây dựng mà để kiểm soát giá vật liệu trên địa bàn tỉnh Yên Bái đối với các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của các doanh nghiệp nhà nước và các nguồn vốn khác do doanh nghiệp nhà nước tự vay, tự trả không có sự bảo lãnh của nhà nước.

2. Mức giá thông báo trên tại phụ lục số I áp dụng cho các công trình xây dựng trong phạm vi 5 km đảm bảo các điều kiện giao thông cơ giới thuận lợi so với trung tâm các khu vực. Mức giá tại phụ lục số III là giá vật liệu tại nơi sản xuất, cung ứng trên phương tiện vận chuyển của bên mua và cung ứng tới một số địa bàn theo đăng ký tại phụ lục; Các chủ đầu tư khi lập dự toán, thanh quyết toán công trình căn cứ vào cự ly vận chuyển thực tế và đơn giá cước theo quy định hiện hành để xác định giá vật liệu đến chân công trình.

Mức giá vật liệu nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

3. Các loại vật liệu xây dựng khác không có trong thông báo trên thì chủ đầu tư, nhà thầu xây lắp căn cứ mặt bằng giá thị trường vào thời điểm mua bán vật liệu, căn cứ vào hoá đơn, chứng từ theo quy định của Bộ Tài chính. Đồng thời phải có xác nhận của cơ quan quản lý giá liên ngành Tài chính - Xây dựng để xác định giá vật liệu cho công trình ở từng thời điểm.

4. Chủ đầu tư và các nhà thầu phải căn cứ vào thiết kế, quy định về chất lượng công trình để lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất.

5. Các công trình đã đấu thầu thực hiện theo Luật đấu thầu, hợp đồng kinh tế ký kết giữa hai bên và các quy định khác của nhà nước.

6. Các công trình chưa chỉ định thầu, chưa tổ chức đấu thầu, Chủ đầu tư căn cứ vào thông báo giá vật liệu xây dựng này để điều chỉnh lại dự toán, tổng dự toán theo quy định hiện hành.

7. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động lớn (cả tăng và giảm) so với giá công bố của liên sở, Chủ đầu tư có trách nhiệm điều chỉnh theo quy định hiện hành và kịp thời phản ánh thông tin về liên sở Tài chính - Xây dựng.

8. Liên sở: Tài chính - Xây dựng và các cơ quan liên quan kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện thông báo giá vật liệu xây dựng.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng có các sản phẩm thuộc danh mục các loại vật liệu chủ yếu (theo thông tư liên tịch số 38/2004/TTLT-BTC-BXD ngày 26/04/2004 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Xây dựng) và đang được sử dụng phổ biến có trên thị trường tỉnh Yên Bái, có chất lượng, giá cả hợp lý, có thể đăng ký với liên sở: TC-XD để đưa vào thông báo giá vật liệu xây dựng hàng tháng.

9. Khi sử dụng các tập đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố và thông báo giá này, chủ đầu tư, đơn vị giám sát và các nhà thầu xây lắp cần chú ý các chỉ tiêu, thông số kỹ thuật, chủng loại của vật liệu gốc được sử dụng xây dựng đơn giá và vật liệu theo thông báo để lập dự toán hoặc tính bù chênh lệch.

10. Thời gian áp dụng từ ngày 01/7/2015.

KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Tiến Nghĩa

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH



Vũ Văn Minh

Nơi nhận:

- Cục Q/ly giá (BTC);
- TTHĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở KH và ĐT;
- Sở NN và PTNT;
- Sở Giao Thông VT;
- Sở Giáo dục và ĐT;
- Sở Công thương;
- Sở Tài chính;
- Sở Xây dựng;
- Ban QLDAĐT XD, Ban QLCKCN
- UBND các huyện thị, thành phố
- Các Công ty tư vấn, xây lắp, TTKĐXD, TTKTQH
- các phòng TC.KH, Hạ tầng kinh tế, Ban QLDA các huyện thị (Để thực hiện);
- Lưu: HC (2 Sở), KTXD, QLG&TSCS

Để Báo cáo

PHỤ LỤC 2: THÔNG BÁO ĐIỀU CỬ ÍNH CHI PHÍ NHIÊN LIỆU XĂNG, DẦU)
(Kèm theo Thông báo số: 1068/T BLS.TC-XD ngày 30 tháng 6 năm 2015)

Đơn giá ca máy và thiết bị thi công công bố kèm theo văn bản số: 1249/UBND - XD ngày 24/6/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái lập tại thời điểm có giá nhiên liệu (xăng, dầu) là:

- Dầu Diesel 0,05%S : 20.254,55 đồng/lít.
- Dầu Diesel 0,25%S : 20.209,09 đồng/lít.
- Xăng RON 92 KC : 21.463,64 đồng/lít.
- Dầu Mazút 3,5S : 16.827,27 đồng/lít.
- Điện 6KV-dưới 22KV : 1.286 đồng/KWh.

Giá nhiên liệu được dùng để tính bù chênh lệch từ ngày 01/7/2015 được áp dụng trên phạm vi toàn tỉnh là:

- Dầu Diesel 0,05%S : 14.900,0 đồng/lít.
- Dầu Diesel 0,25%S : 14.854,55 đồng/lít.
- Xăng RON 92 KC : 19.200,0 đồng/lít.
- Dầu Mazút 3,5S : 11.800,0 đồng/lít.
- Điện 6KV-dưới 22KV : 1.453 đồng/KWh.

Mức giá thông báo trên là giá bán tại các cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Yên Bái đã bao gồm thuế bảo vệ môi trường, nhưng chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Các chủ đầu tư khi lập dự toán, thanh quyết toán công trình căn cứ vào cự ly vận chuyển thực tế và đơn giá cước theo quy định hiện hành để xác định giá vật liệu đến chân công trình.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

PHỤ LỤC 3: GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, CUNG ỨNG
(Kèm theo Thông báo số: 1068/TBLS.TC-XD ngày 30 tháng 6 năm 2015)

1. Giá đá tại Mỏ Đồng Khê của Công ty TNHH Đại Đồng Tiến:

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá hộc R > 600	m ³	120.000
2	Đá 0,5x1	m ³	160.000
3	Đá 1x2	m ³	160.000
4	Đá 2x4	m ³	150.000
5	Đá 4x6	m ³	140.000
6	Đá SUBBASE A	m ³	130.000
7	Đá SUBBASE B	m ³	110.100

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua.

2. Giá vật liệu khai thác tại nơi SX khu vực trung tâm huyện Mù Cang Chải:

Giá vật liệu đá, cát suối, gỗ cốt pha:

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc R < 600	m ³	200.000
2	Cát suối	m ³	250.000
3	Gỗ cốt pha	m ³	2.200.000
4	Cửa gỗ (nhóm 4+5)	m ²	1.000.000

3. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Yên Bái:


Địa chỉ: xã Tuy Lộc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

ĐVT: đồng


TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Tại xí nghiệp	Phường Nguyễn Phúc	Phường Hồng Hà, Ng Thái Học	Phường Yên Ninh, Minh Tân	Phường Đồng Tâm	Phường Yên Thịnh
1	Gạch rỗng M75 A1 TC	Viên	1.190	1.242,7	1.244,5	1.246	1.248	1.250
2	Gạch rỗng 6 lỗ A1	Viên	2.430	2.557,3	2.561,8	2.566,3	2.571	2.575
3	Gạch đặc EG5 TC M100	Viên	1.280	1.342,7	1.344,5	1.346,3	1.348,2	1.350
4	Gạch đặc EG5 TC M75	Viên	1.190	1.252,7	1.254,5	1.256,3	1.258,2	1.260
5	Gạch đặc EG5 TC M50	Viên	1.020	1.082,7	1.084,5	1.086,3	1.088,2	1.090

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển, tại các phường đã bao gồm chi phí vận tải, bốc xếp tới chân công trình.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình

Trụ sở: Số 349, tổ 69, Phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888

DVT: đồng


STT	Tên sản phẩm	Mã số	Đơn vị	Đơn giá
1	Sen tắm đôi INAX	BFV-1003S-2C	Bộ	2.200.000
2	Vòi chậu đôi INAX	LFV-901S-1	Bộ	1.515.000
3	Sen tắm đôi INAX	BFV-1103S-4C	Bộ	1.630.000
4	Vòi chậu đôi INAX	LFV-1101S-1	Bộ	1.360.000
5	Sen tắm đôi Vilacera	TX-203 CR	Bộ	1.118.200
6	Sen tắm đôi COMA	SD-503 CR	Bộ	1.000.000
7	Sen tắm đơn COMA	VG-507CR	Bộ	363.600
8	Sen tắm đơn COMA	SD-508CR	Bộ	363.600
9	Sen tắm đôi COMA	VG-501 CR	Bộ	990.900
10	Vòi chậu đôi COMA	VG-304CR	Củ	327.300
11	Vòi chậu đơn Vilacera	VG-106 CR	Củ	391.000
12	Phụ kiện+Gương COMA,SANFI (INOX)	IPK01	Bộ	631.800
13	Vòi rửa đơn COMA	SD-705	Cái	472.700
14	Vòi rửa đơn COMA	SD-110	Cái	154.500
15	Bệt Viglacera VI 5 trắng		Bộ	718.000
16	Bệt Viglacera VT 34 trắng êm		Bộ	1.263.500
17	Bệt Viglacera VI44, VI77 trắng		Bộ	918.182
18	Bệt Viglacera VT 32 trắng		Bộ	1.182.000
19	Bệt Viglacera EU 5 trắng		Bộ	1.173.000
20	Bộ chậu Viglacera+ChânVTL4 chậu trắng		Bộ	827.200
21	Bộ chậu Viglacera+ChânV02.5,VI3 trắng		Bộ	591.000
22	Chậu Viglacera V11,V22,V32,V42 trắng		Cái	863.600
23	Chậu Viglacera V52, V72 trắng		Cái	772.700
24	Chậu VTL2 trắng		Cái	254.500
25	Tiểu Viglacera TT1, TT3 trắng		Cái	263.600
26	Tiểu nữ Viglacera (BIDE) trắng		Cái	618.200
27	Xô Viglacera ST8 trắng		Cái	290.900
28	Tiểu nam INAX U116 trắng		Cái	430.000
29	Tiểu nam INAX U116 Côm, hồng		Cái	470.000
30	Chậu INAX L284 trắng		Cái	435.000
31	Chậu INAX L284 Côm, hồng		Cái	475.000
32	Chậu INAX L282 trắng		Cái	380.000
33	Bệt INAX C117 trắng		Bộ	1.510.000
34	Bệt INAX C117 Côm, hồng		Bộ	1.670.000
35	Bệt INAX C306 trắng		Bộ	1.890.000
36	Vòi tiểu nữ	VG-700	Củ	545.500
37	Van tiểu nam	VGHX-05	Củ	454.500

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển được áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGT&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

5. Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Bảo Hưng:

Địa chỉ: Thôn Đồng Quýt xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

DVT: đồng

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Tại xí nghiệp
1	Gạch EG5 TC M100 - A1	Viên	1.280
2	Gạch rỗng 2 lỗ TC M75 A1	Viên	1.187

- Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

6. Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Nghĩa Lộ:

Địa chỉ: Thôn Nà Vạng, xã Nghĩa An, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái.

DVT: đồng

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Tại xí nghiệp
1	Gạch đặc R100 (KT 220x105x60)mm	Viên	1.173
1	Gạch rỗng R75 (KT 220x105x60)mm	Viên	891

- Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

7. Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Hoàng Phát:

Địa chỉ: Thôn Á Hạ - xã Nghĩa Phúc – thị xã Nghĩa Lộ - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0293.502.061 – 0915.833.777 Fax: 0293.872.629

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M75 (220x105x65)	Viên	1.090
2	Gạch bê tông đặc M100 (220x105x65)	Viên	1.270
3	Gạch Block bê tông vuông các màu M200 (250x250x50)	Viên	4.546

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện

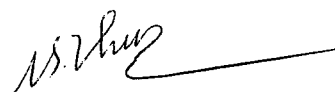
Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

8. Công ty trách nhiệm hữu hạn Sơn Tùng:

Địa chỉ: Tổ 13 – thị trấn Yên Thế huyện Lục Yên – tỉnh Yên Bái

Địa điểm nơi sản xuất vật liệu: Thôn Cây Thị, xã Liễu Đô, huyện Lục Yên

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch rỗng R75-A1	Viên	1.240
2	Gạch rỗng R100-A1	Viên	1.400

Đơn giá trên tại nơi sản xuất đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

9. Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghiệp Sông Hồng:

Địa chỉ: Số 599, đường Điện Biên, phường Minh Tân, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

DVT: đồng

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên
1	Gạch đặc M100-A1 (Tiêu chuẩn)	Viên	1.150	1.185	1.185

10. Cơ sở đá xẻ Thanh Hoá,

Địa chỉ: Tổ 74 - Đại lộ Nguyễn Thái Học - Phường Nguyễn Thái Học - Thành phố Yên Bái

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá Granite đen Huế (Dây 2cm)	m ²	800.000
2	Đá Granite đen hoa to Phú Yên (Dây 2cm)	m ²	500.000
3	Đá Granite nâu Anh Quốc (Dây 2cm)	m ²	800.000
4	Đá Granite hồng Gia Lai (Dây 2cm)	m ²	600.000
5	Đá Granite đỏ ru bi Việt Nam (Dây 2cm)	m ²	1.600.000
6	Đá Granite đỏ hoa trung (Dây 2cm)	m ²	600.000
7	Đá Granite Tím Mông Cổ (Dây 2cm)	m ²	290.000
8	Đá Granite vàng Bình Định (Dây 2cm)	m ²	800.000
9	Đá Granite Đỏ ru bi to Trung Quốc (Dây 2cm)	m ²	600.000
10	Đá Granite Kim xa đen (Dây 2cm)	m ²	1.200.000
11	Đá Granite Xà cừ trắng (Dây 2cm)	m ²	1.500.000
12	Đá Granite trắng mắt rồng (Dây 2cm)	m ²	500.000
13	Đá Granite đen An Khê (Dây 2cm)	m ²	600.000
14	Đá Granite trắng Suối lau (Dây 2cm)	m ²	500.000

Đơn giá trên đã bao gồm nhân công lắp dựng hoàn chỉnh trên địa bàn thành phố Yên Bái. Chưa bao gồm vật liệu phụ cát, xi măng và thuế GTGT.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGT&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

11. Giá cửa, khuôn cửa gỗ - Doanh nghiệp tư nhân Nam - Phú - Hưng

Địa chỉ: Số nhà 25 - đường Lý Thường Kiệt - thành phố Yên Bái:


Điện thoại: 0293.867.126 - 0913.251.396

ĐVT: đồng


STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	- Cửa Pa nô gỗ đặc (Giổi vàng)	m ²	1.954.500
2	- Cửa Pa nô kính (Giổi vàng)	m ²	1.682.000
3	- Cửa Panô gỗ đặc (Chò chỉ)	m ²	1.363.600
4	- Cửa Pa nô kính (Chò chỉ)	m ²	1.182.000
5	- Cửa Panô gỗ đặc gỗ nhóm 2+3	m ²	1.272.700
6	- Cửa Panô kính gỗ nhóm 2+3	m ²	1.136.400
7	- Cửa Panô gỗ đặc gỗ nhóm 5+6	m ²	791.000
	- Cửa Panô kính gỗ nhóm 4+5+6	m ²	700.000
8	- Cửa Panô chớp gỗ nhóm 4+5+6	m ²	772.700
9	- Cửa Pơ mu pa nô đặc	m ²	1.600.000
10	- Cửa Pơ mu pa nô kính	m ²	1.518.200
11	Cửa đi, sổ gỗ Lim		
	- Cửa Panô gỗ đặc (gỗ Lim)	m ²	2.200.000
	- Cửa Panô kính (gỗ Lim)	m ²	1.909.000
12	- Cửa gỗ vườn rừng		
	- Cánh cửa Panô gỗ đặc gỗ vườn rừng	m ²	636.400
	- Cánh cửa Panô kính gỗ vườn rừng	m ²	591.000
13	Khuôn cửa gỗ nhóm II		
	- Khuôn kép (6x25cm)	m	436.400
	- Khuôn đơn (6x12cm)	m	200.000
14	Khuôn cửa gỗ Lim		
	- Khuôn kép (6x25cm)	m	681.800
	- Khuôn đơn (6x12cm)	m	345.500
15	Trần gập cấp, ốp tường gỗ Pơmu		
	- Trần gập cấp	m ²	727.300
	- Ốp chân tường bản to	m	636.400
16	Lan can con tiện gỗ nhóm III	m	681.800

- Đơn giá trên lắp đặt tại chân công trình khu vực TP Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLGT&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

12. Giá sản phẩm bê tông của Công ty trách nhiệm hữu hạn Tuổi Trẻ
Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đầm Hồng - thành phố Yên Bái.

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Ống cống BTCT Φ 200 (dây 16cm thép Φ6+12)	1m	4.727.300
2	Ống cống BTCT Φ 200 (dây 20cm thép Φ6+12)	1m	5.863.600
3	Đế cống BTCT Φ 200 (thép Φ6+8+12)	1m	1.733.600
4	Ống cống BTCT Φ 150 (dây 22cm thép Φ6+12)	1m	5.363.600
6	Ống cống BTCT Φ 150 (dây 16cm thép Φ6+12)	1m	4.090.900
7	Đế cống BTCT Φ 150 (cống dây 16cm thép Φ6+8+12)	1m	1.225.500
8	Ống cống BTCT Φ 150 (dây 14cm thép Φ6+10)	1m	2.784.500
9	Ống cống BTCT Φ 150 (dây 12cm thép Φ6+10)	1m	2.590.900
10	Ống cống BTCT Φ 100 (dây 12cm thép Φ6+10)	1m	1.772.700
11	Ống cống BTCT Φ 100 (dây 10cm thép Φ6+10)	1m	1.536.400
12	Ống cống BTCT Φ 75 (dây 8cm thép Φ6+8)	1m	954.500
13	Ống cống BTCT Φ 75 (dây 8cm thép Φ6)	1m	856.400
14	Ống cống BTCT Φ 50 (dây 8cm thép Φ6)	1m	545.000
15	Gạch Bloc vuông bóng KT(250x250x45 (16 viên/1m ²))	m ²	80.000
16	Gạch lục lăng bóng dây BG2325	m ²	80.000
17	Gạch Zich zắc bóng dây 10x22 (40 viên)	m ²	86.400
18	Gạch tự trên bát giác sần (40 viên/1m ²)	m ²	75.500

Đối với ống cống BTCT các loại đơn giá trên áp dụng tại xưởng sản xuất chưa bao gồm chi phí bốc xếp, vận chuyển. Đối với gạch các loại đơn giá trên đã bao gồm cước vận chuyển trong phạm vi thành phố Yên Bái.

13. Công ty trách nhiệm hữu hạn OFIC Việt Nam:

Địa chỉ văn phòng Miền Bắc: Số 05 Hoàng Sâm - Quận Cầu Giấy - TP Hà Nội
Số điện thoại: 046.281.6063. 0914.060.788 Fax: 046.281.6063

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	- Tấm lợp dạng sóng Onduline (2000 x 950 x 3)	Tấm	239.000
2	- Ngói lợp ngói Onduline (1060 x 400)	Tấm	77.000
3	- Bu lông vít cho xà gồ thép, gỗ (12#75 m)	cây	1.310
4	- Tấm úp nóc (900 x 480 x 3)	Tấm	110.091
5	- Tấm diềm mái (1100 x 380 x 3)	Tấm	132.000

- Tấm lợp, tấm úp nóc, diềm mái gồm có các màu xanh, đỏ, nâu. Bu lông vít cho xà gồ thép, gỗ có đầu nhựa chống bão, chống dột. Đơn giá trên áp dụng tại thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

14. Giá sản phẩm Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Đồng tâm xanh

- Địa chỉ trụ sở Công ty: Số nhà 706, đường Điện Biên, tổ 31A, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Cơ sở sản xuất: Cụm công nghiệp tập trung Đầm Hồng, thành phố Yên Bái

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
I	Bê tông PC40 Yên Bái đá 1x2		
1	- Vữa M200	m ³	1.142.000
2	- Vữa M250	m ³	1.198.000
3	- Vữa M300	m ³	1.324.000
4	- Vữa M400	m ³	1.421.000
II	Bê tông PC40 VINACONEX đá 1x2		
1	- Vữa M200	m ³	1.132.000
2	- Vữa M250	m ³	1.185.000
3	- Vữa M300	m ³	1.309.000
4	- Vữa M400	m ³	1.403.000
III	Vận chuyển bê tông (đường ô tô vào được)		
1	- Cự ly ≤ 10 km	m ³	150.000
	- Cự ly từ 10 km trở lên thì cứ mỗi km tiếp theo thêm 8.000 đ/km/ m ³		
IV	Bơm bê tông chiều cao tối đa H> 30m		
1	Khối lượng bê tông > 35m ³	m ³	140.000
2	Khối lượng bê tông < 35m ³ – tính theo ca	Ca	4.000.000

15. Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên An Thái - Giá sản phẩm gạch bê tông khí chưng áp (AAC - An Thái)

Địa chỉ công ty: Lô B4 KCN Thụy Vân - thành phố Việt Trì - tỉnh Phú Thọ

Tel: 0210 399 1978. Fax: 0210 399 1979

STT	Chủng loại	Kích thước mm	Đơn giá VNĐ/viên
1	Bloc AAC 3-500	600 x 100 x 200	15.000
2		600 x 150 x 200	22.500
3		600 x 200 x 200	30.000
1	Bloc AAC 4-700	600 x 100 x 200	16.200
2		600 x 150 x 200	24.300
3		600 x 200 x 200	32.400

Giá trên là giá đã bao gồm chi phí vận chuyển và hạ hàng đến chân công trình (Trong vòng bán kính 15km từ trung tâm thành phố Yên Bái).

(Đơn hàng 50m³/lần nhận) nếu khách hàng yêu cầu có Pallet đi kèm sẽ tính thêm 100.000 đồng/Pallet.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGT&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



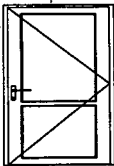
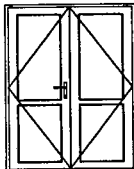
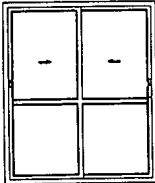
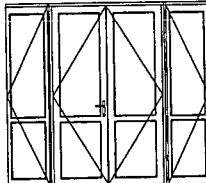
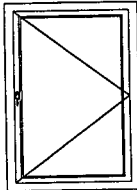
Nguyễn Thị Minh Thu

16 Giá sản phẩm cửa đi, cửa sổ, vách kính DREAMWINDOW- Công ty TNHH Kiến trúc đô thị mới

- Địa chỉ trụ sở: 980 Đường Điện Biên - phường Đồng Tâm - thành phố Yên Bái
 - Tel: 029.2.240.900 Fax: 029.3.892.896. Website: <http://kientrucdothimoi.vn>

**BẢNG BÁO GIÁ
 CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH KÍNH DREAMWINDOW**


Hãng cửa nhựa cao cấp Dreamwindow kính gửi đơn giá hệ thống cửa nhựa Dreamwindow áp dụng tại Tỉnh Yên Bái như sau:

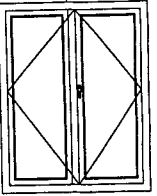
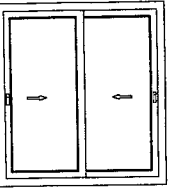
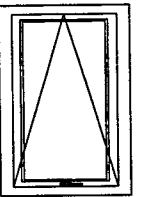
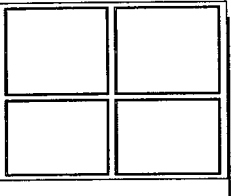
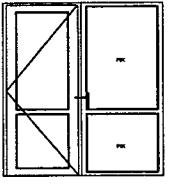
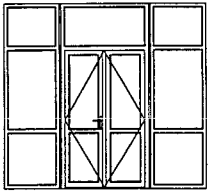
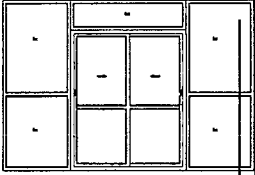
TT	LOẠI SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ (vnđ)		PHỤ KIỆN (vnđ)	HÌNH MINH HOẠ
		Kính đơn 5mm	Kính an toàn 6.38mm		
Thanh Profile được dùng là thanh SHIDE nhập khẩu, Phụ kiện được nhập từ hãng GQ.					
I	HỆ CỬA ĐI				
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	1.604.000	1.804.000	1.362.000	
2	Cửa đi 2 cánh mở quay	1.608.000	1.808.000	1.982.000	
3	Cửa đi 2 cánh mở trượt	1.608.000	1.808.000	1.104.000	
4	Cửa đi 4 cánh mở quay	1.935.000	2.135.000	2.605.000	
II	HỆ CỬA SỔ				
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	1.565.000	1.765.000	612.000	

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLG&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


 Nguyễn Hải Lâm


 Nguyễn Thị Minh Thu

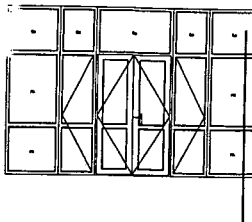
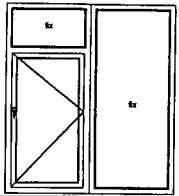
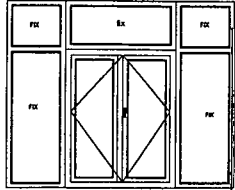
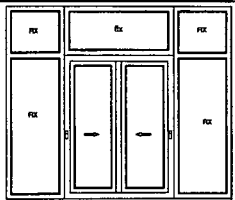
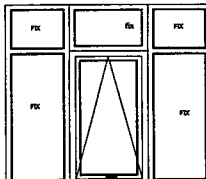
2	Cửa sổ 2 cánh mở quay	1.565.000	1.765.000	905.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	1.501.000	1.701.000	320.000	
4	Cửa sổ mở hất	1.565.000	1.765.000	620.000	
III	HỆ VÁCH KÍNH				
1	Vách kính cố định	953.000	1.153.000		
2	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.302.000	1.502.000	1.362.000	
3	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 2 cánh mở quay chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.310.000	1.510.000	1.982.000	
4	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 2 cánh mở trượt chiếm $\leq 50\%$ diện tích tổng thể.	1.310.000	1.510.000	1.104.000	

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

5	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể.	1.513.000	1.713.000	2.605.000	
6	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể.	1.261.000	1.461.000	612.000	
7	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể.	1.261.000	1.461.000	905.000	
8	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể.	1.228.000	1.428.000	320.000	
9	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ mở hất chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể.	1.262.000	1.462.000	620.000	

Ghi chú:

2. Giá của 1 bộ cửa = (Diện tích) * (Đơn giá / m2) + giá PKKK

4. Đối với các loại kính, diện tích cửa đơn giá cụ thể như sau:

** Đối với kính*

- Với kính an toàn 8.38 màu trắng thì đơn giá trên sẽ bằng đơn giá kính 6.38mm cộng thêm 225.000VNĐ/m2 cửa

- Với cửa sử dụng pano nhựa, đơn giá pano bằng với đơn giá kính an toàn 6.38mm.

** Đối với cửa*

- Cửa sổ có diện tích <1m2 đơn giá sẽ cộng thêm 20%

- Cửa đi 01 cánh có diện tích <1.3m2 đơn giá sẽ cộng thêm 20%

- Cửa đi 02 cánh có diện tích <2.2 m2 đơn giá sẽ cộng thêm 20%

** Đối với Vách kính*

- Vách kính có cửa đi, cửa sổ mà trong đó diện tích cửa > 50% tổng diện tích thì đơn giá bằng với đơn giá cửa loại đó cộng thêm phụ kiện cửa.

* Giá bán trên chưa bao gồm thuế VAT đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt và được áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

17. Giá sản phẩm cửa đi, cửa sổ, vách kính – Cửa hàng nhôm kính Quân Thúy

Địa chỉ: Tổ 12A, phường Yên Thịnh, thành phố Yên Bái.


Điện thoại: 0913.590.169 - 0912.692.088

ĐVT: đồng


STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Cửa nhựa lõi thép URÔWINDOW	m ²	1.300.000
2	Cửa nhựa lõi thép QUEENWINDOW	m ²	1.600.000
3	Khóa đơn điểm	cái	450.000
4	Khóa đa điểm	cái	1.050.000
5	Cửa nhôm vàng, kính dày 5mm	m ²	682.000
6	Cửa nhôm trắng mờ, kính dày 5mm	m ²	590.000
7	Cửa nhôm sơn tĩnh điện, kính dày 5mm	m ²	727.000
8	Cửa huỳnh nhôm panô kính, kính dày 5mm	m ²	954.000
9	Vách nhôm vàng, kính dày 5mm	m ²	590.000
10	Vách nhôm trắng mờ, kính dày 5mm	m ²	545.000
11	Cửa kính cường lực 12mm, kính tôi temper	m ²	772.700
12	Bản lề nhật Newstar	m ²	2.000.000
13	Bản lề hàn quốc VVP	m ²	1.545.000
14	Tay nắm thủy tinh các loại	Cái	545.000
15	Bộ kẹp kính Newstar	Bộ	910.000
16	Bộ kẹp kính VVP	Bộ	772.000
17	Cửa kính thủy lực 12mm	m ²	863.000
18	Bản lề nhật Newstar	cái	2.000.000
19	Bản lề hàn quốc VVP	cái	1.545.000
20	Tay nắm thủy tinh các loại	cái	545.000
21	Cửa cuốn nan cong 3,8mm, 6kg/m ²	m ²	727.000
22	Cửa cuốn khe thoáng 10kg/m ²	m ²	1.590.000
23	Mô tơ Techk sức nâng 300kg	Cái	2.910.000
24	Mô tơ Techk sức nâng 500kg	Cái	3.454.000
25	Lưu nguồn Halotech	Cái	2.818.000
26	Cửa xếp Đài loan có lá gió	m ²	590.000
27	Cửa xếp Đài loan không lá gió	m ²	527.000
28	Cửa hoa sắt, lan can	kg	22.700
29	Cửa sắt xếp có lá gió	m ²	545.000
30	Cửa sắt xếp không lá gió	m ²	454.500
31	Trụ INOX Φ 200	cái	1.200.000
32	Trụ INOX Φ 150	cái	850.000
33	Tay vin lan can INOX	m	382.000

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, đã bao gồm nhân công lắp đặt tại thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

18. Công ty cổ phần khai thác sản xuất và xây dựng huyện Văn Yên:

Giá tại mỏ đá Thôn 2 - xã Đại Phác - huyện Văn Yên - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0293.839.162 Fax: 0293.890.839

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá hộc R > 600	m ³	125.900
2	Đá 0,5x1	m ³	185.600
3	Đá 1x2	m ³	185.600
4	Đá 2x4	m ³	184.200
5	Đá 4x6	m ³	184.700
6	Đá Base	m ³	185.200
7	Đá Sup base	m ³	182.200
8	Đá 0-0,5 (bột)	m ³	183.000
9	Gạch bê tông M75 (220x105x60)	Viên	1.122
10	Gạch bê tông M100 (220x105x60)	Viên	1.207

Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

19. Hợp tác xã khai thác cát sỏi, vật liệu xây dựng Sông Chảy

Địa chỉ: Thôn Tiên Phong xã Hán Đà huyện Yên Bình.

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Cát vàng (Sông chảy)	m ³	110.000
2	Sỏi xô bồ	m ³	132.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

20. Giá vật liệu cát, sỏi (Sông Hồng) bán tại bãi.

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên
1	Cát đen (Sông Hồng)	m ³	40.000	40.000	40.000
2	Sỏi 1x2 (Sông Hồng)	m ³	200.000	180.000	170.000
3	Sỏi 2x4 (Sông Hồng)	m ³	200.000	180.000	170.000

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

21. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái

Địa điểm mở khai thác: Mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên.

Số điện thoại: 0984.965.459, 0979.704.268

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá hộc R > 600	m ³	117.000
2	Đá 0,5x1	m ³	190.400
3	Đá 1x2	m ³	190.400
4	Đá 2x4	m ³	190.400
5	Đá 4x6	m ³	164.100
6	Cấp phối đá dăm loại I (lớp trên)	m ³	179.400
7	Cấp phối đá dăm loại II (lớp dưới)	m ³	172.500

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

22. Công ty cổ phần JAJYNIC

Địa chỉ: Số 234B đường Nguyễn Hữu Tiên, Thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

Điện thoại: 0351.6262.167

Fax: 0351.6262.163

DVT: đồng

TT	MÃ SỐ	MÔ TẢ SẢN PHẨM	SỬ DỤNG	BAO BÌ	ĐVT	TRỌNG LƯỢNG (kg/thùng)	GIÁ BÁN (đồng/thùng)
I. Sản phẩm sơn trang trí							
1	MSJMSN005	Sơn ngoại thất đặc biệt. Men bóng chai cứng như sừng	Ngoài trời	Thùng nhựa 5 lít	kg	5,25	1.120.000
2	MSJM5N005	Sơn ngoại thất. Sơn bóng tự sạch	Ngoài trời	Thùng nhựa 5 lít	kg	5,25	954.000
3	MSJB5N018	Sơn ngoại thất bóng cao cấp	Ngoài trời	Thùng nhựa 18 lít	kg	19,26	2.438.000
4	MSJBMN018	Sơn nội - ngoại thất bóng mờ	Ngoài trời Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	20,70	2.014.000
5	MSJMS005	Sơn nội thất đặc biệt. Men bóng như lụa	Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	5,25	1.060.000
6	MSJM5T005	Sơn nội thất. Sơn bóng tự sạch	Trong nhà	Thùng nhựa 5 lít	kg	5,35	900.000
7	MSJBST018	Sơn nội thất bóng cao cấp	Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	19,26	2.300.000
8	MSJP3N018	Sơn che phủ hiệu quả ngoại thất	Ngoài trời	Thùng nhựa 18 lít	kg	23,20	1.228.000
9	MSJP2T018	Sơn mịn nội thất	Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	24,48	895.000

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu


TT	MÃ SỐ	MÔ TẢ SẢN PHẨM	SỬ DỤNG	BAO BÌ	ĐVT	TRỌNG LƯỢNG (kg/thùng)	GIÁ BÁN (đồng/thùng)
10	MSJM1T018	Sơn mịn nội thất	Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	25,20	634.000
11	MSJSTT018	Sơn siêu trắng	Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	24,50	874.000
12	MSJLMN018	Sơn lót ngoại thất không kiềm, không muối	Ngoài trời Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	21,60	1.766.000
13	MSJLTT018	Sơn lót nội, ngoại thất chống thấm, chống kiềm	Ngoài trời Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	23,20	1.405.000
14	MSJLNT018	Sơn lót nội thất	Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	23,80	1.048.000
15	MSJDBN018	Dầu siêu bóng không màu, chống thấm	Ngoài trời Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	18,00	2.173.000
16	MSJCTN018	Chống thấm cao cấp, chống thấm tường đứng-hồ bơi	Ngoài trời Trong nhà	Thùng nhựa 18 lít	kg	19,80	1.806.000
II. Sản phẩm bột trét							
1	MBJTJN040	Bột trét chống thấm đặc biệt ngoại thất	Ngoài trời Trong nhà	Bao dứa-40 kg	kg	40,00	399.000
2	MBJK5N040	Bột trét chống thấm ngoại thất	Ngoài trời Trong nhà	Bao dứa-40 kg	kg	40,00	354.000
3	MBJK3N040	Bột trét cao cấp ngoại thất	Ngoài trời Trong nhà	Bao dứa-40 kg	kg	40,00	325.000
4	MBJSTN040	Bột trét nội - ngoại thất Siêu trắng	Ngoài trời Trong nhà	Bao dứa-40 kg	kg	40,00	274.000
5	MBJNTT040	Bột trét nội thất	Trong nhà	Bao dứa-40 kg	kg	40,00	181.000
III. Xi măng trắng							
1	XMAOL50	Dùng cho chà mạch, chà ron		Bao dứa-50 kg	kg	1.000	2.574.000
2	XMTCCS	Ốp lát		Bao dứa-50 kg	kg	1.000	2.890.000
3	XMAPC30	Tuỳ nhu cầu		Bao dứa-50 kg	kg	1.000	3.790.000

Giá trên chưa bao gồm thuế VAT và áp dụng tại Thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

23. Công ty Trách nhiệm hữu hạn thép SeAH Việt Nam

Địa chỉ: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II Đồng Nai

Điện thoại: 061.3833733

Fax: 061.3836997

Email: Seahsales@seahvina.com.vn

DVT: đồng

STT	Tên hàng hóa	Quy cách	Đơn vị	Đơn giá
1	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) dày 1,0mm - 1,4mm ĐK $\phi 15$ đến $\phi 114$	BS1387 hoặc ASTM A53	kg	14.255
2	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) dày 1,5mm - 1,6mm ĐK $\phi 15$ đến $\phi 114$	BS1387 hoặc ASTM A53	kg	14.255
3	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) dày 1,7mm - 1,9mm ĐK $\phi 15$ đến $\phi 114$	BS1387 hoặc ASTM A53	kg	13.718
4	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) dày 2mm - 5mm ĐK $\phi 15$ đến $\phi 114$	BS1387 hoặc ASTM A53	kg	13.718
5	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) dày 5,1mm - 6,35mm ĐK $\phi 15$ đến $\phi 114$	BS1387 hoặc ASTM A53	kg	14.782
6	Ống thép đen dày 3,4mm - 6,35mm ĐK $\phi 141$ đến $\phi 219$	BS1387 hoặc ASTM A53	kg	15.309
7	Ống thép đen dày 6,36mm - 12mm ĐK $\phi 141$ đến $\phi 219$	BS1387 hoặc ASTM A53	kg	15.309
8	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 1,5mm - 1,6mm ĐK $\phi 15$ đến $\phi 114$	BS1387 hoặc ASTM A53	kg	21.673
9	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 1,7mm - 1,9mm ĐK $\phi 15$ đến $\phi 114$	BS1387 hoặc ASTM A53	kg	21.673
10	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 2mm - 6,35mm ĐK $\phi 15$ đến $\phi 114$	BS1387 hoặc ASTM A53	kg	21.136
11	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 3,4mm - 6,35mm ĐK $\phi 141$ đến $\phi 219$	BS1387 hoặc ASTM A53	kg	21.673
12	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng dày 6,36mm - 12mm ĐK $\phi 141$ đến $\phi 219$	BS1387 hoặc ASTM A53	kg	21.673
13	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2,3mm đường kính $\phi 15$ đến $\phi 114$	BS 1387 hoặc ASTM A53	kg	15.000

Giá trên chưa bao gồm thuế VAT và áp dụng tại Tỉnh Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

24. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tiến Thành:

Địa chỉ: Thôn Thọ Nam, phường Nam Cường, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0293.511.246 Fax: 0293.818.986

DVT: đồng

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Tại xí nghiệp	Phường Nguyễn Thái Học	Phường Yên Ninh, Ng Phúc	Phường Hồng Hà	Phường Minh Tân	Phường Đồng Tâm	Phường Yên Thịnh
1	Gạch rỗng M75 A1	Viên	1.109	1.160	1.162	1.163	1.165	1.167	1.169
3	Gạch đặc EG5TCM100	Viên	1.229	1.288	1.290	1.292	1.293	1.295	1.297

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển, tại các phường đã bao gồm chi phí vận tải, bốc xếp tới chân công trình.

25. Giá đá - Công ty cổ phần Cường Thịnh:

Địa chỉ: Tổ 3 – thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0296.535.189 Fax: 0293.890.839

Giá tại mỏ đá: Đồng Phú, xã Việt Cường, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Đá hộc R > 600	m ³	127.900
2	Đá 0,5x1	m ³	187.900
3	Đá 1x2	m ³	187.900
4	Đá 2x4	m ³	186.400
5	Đá 4x6	m ³	187.000
6	Đá Base	m ³	187.500
7	Đá Sup base	m ³	184.500

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

26. Công ty trách nhiệm hữu hạn kỹ thuật Hoàng Trang

Trụ sở : Số 1 Tập thể Hải Quan, Phương Liệt, Quận Thanh Xuân - TP Hà Nội

Tel: 0438686948 - 0973083868 Fax: 04-38229703

Đơn vị tính: Đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Cấp chính xác	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Đồng hồ đo nước lạnh Hoàng Trang cấp B mặt khô chống từ cộng dồn số khi xuất hiện dòng chảy ngược Φ 15mm	B	1 Chiếc	240.000
2	Đồng hồ đo nước lạnh Hoàng Trang - 01(Φ 15-20mm) mặt ướt	B	1 Chiếc	180.000
3	Cụm đồng hồ (Bao gồm: Đồng hồ đo nước lạnh Hoàng Trang - 02, Φ 15mm, mặt khô, chống từ, cộng dồn số khi xuất hiện dòng chảy ngược, van lưu lượng, kẹp nối, hộp tôn dày 1,5mm (± 0,1mm) mạ kẽm, sơn tĩnh điện, kích thước (104mm x 210mm x 98mm) đầu nối nhựa HDPE	B	1 cụm	360.000

28. Công ty cổ phần HACO Việt Nam

VPGD: A1/194 Giải Phóng-Thanh Xuân- Hà Nội. ĐT: 0466742138 - 0466829698

FAX: 0433845001 EMAIL: ZIKONVN@GMAIL.COM**Chi nhánh bán hàng tại tỉnh Yên Bái: Công ty cổ phần CDC Yên Bái**

Địa chỉ: Tổ 9B phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái

Điện thoại: 029.511.577

STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá
Bột bả	BZKT	Bột bả nội thất kinh tế	Bao	40	198.182
			Bao	5	40.000
	BZKN	Bột bả ngoại thất kinh tế	Bao	40	278.182
			Bao	5	59.091
	BZKTCC	Bột bả zinkon nội thất cao cấp	Thùng	20	261.818
	BZKNCC	Bột bả zinkon ngoại thất cao cấp	Thùng	20	285.455
Sơn lót	KZT81	Sơn lót kháng kiềm kinh tế nội thất	Thùng	22	880.000
			Lon	5,7	263.636
	ZKT82	Sơn lót kháng kiềm nội thất	Thùng	22	1.180.000
			Lon	5,7	357.273
	ZKN86	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Thùng	22	1.608.182
			Lon	5,7	482.727
	ZKT83	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt	Thùng	22	1.318.182
			Lon	5,7	395.455
	ZKN88	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	Thùng	22	1.989.091
			Lon	5,7	626.364

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá
Sơn trong	ZKT1111	Sơn siêu trắng trần	Thùng	24	967.273
			Lon	5	261.818
	ZKT6	Sơn mịn kính tế nội thất màu	Thùng	24	501.818
			Lon	5	131.818
	ZKT8	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả	Thùng	22	1.634.545
			Lon	5,7	465.455
	ZKT9	Sơn bóng nội thất màu	Thùng	20	1.880.000
			Lon	5	628.182
	ZKT10	Sơn siêu bóng	Thùng	20	2.271.818
			Lon	5	720.000
			Lon	1	198.182
Sơn ngoài	ZKN11	Sơn mịn ngoài trời màu	Thùng	24	1.180.000
			Lon	5	356.364
	ZKN12	Sơn mờ ngoài trời cao cấp, độ phủ cao	Thùng	24	1.386.364
			Lon	5,7	387.273
	ZKN13	Sơn bóng ngoài trời màu	Thùng	20	2.226.364
			Lon	5	743.636
			Lon	1	208.182
	ZKN15	Sơn siêu bóng ngoài trời màu	Thùng	20	2.634.545
			Lon	5	844.545
			Lon	1	237.273
Chống thấm	ZKCT17	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	Thùng	20	1.691.818
			Lon	5	470.909
	ZKCT18	Sơn chống thấm màu	Thùng	20	2.398.182
			Lon	5	718.182
Trang trí	ZKCL	Phủ bóng	Lon	5	708.182
			Lon	1	183.636

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn thành phố Yên Bái.

27. Công ty cổ phần gạch không nung Yên Bái:

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Đàm Hồng, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 0913.378.078

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông BYB1 M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.211
2	Gạch đặc bê tông BYB2 M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.157

Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

28. Giá đá xây dựng - Công ty trách nhiệm hữu hạn Đồng Tiến:

Địa chỉ: Tổ 11 – thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá tại mỏ đá Mỹ Gia (đồng)	Đơn giá tại cảng Hương lý (đồng)
1	Đá hộc R > 600	m ³	135.000	175.000
2	Đá 0,5x1	m ³	185.000	225.000
3	Đá 1x2	m ³	190.000	228.000
4	Đá 2x4	m ³	185.000	225.000
5	Đá 4x6	m ³	175.000	210.000
6	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 1	m ³	190.000	225.000
7	Cấp phối đá dăm tiêu chuẩn loại 2	m ³	165.000	190.000
8	Đá cấp phối	m ³	85.000	150.000
10	Gạch đặc bê tông M100 KT: 220x105x65	viên	Đơn giá tại nhà máy cảng Hương Lý: 1.090	

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

29. Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại sơn Nhật Anh

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hợp Thịnh - Tam Dương - Vĩnh Phúc

- Chi nhánh bán hàng tại tỉnh Yên Bái:**Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Đại An**

Văn phòng: Số nhà 406 đường Hòa Bình, phường Nguyễn Phúc, TP Yên Bái


Địa chỉ cửa hàng: Số nhà 403, đường Hòa Bình, phường Hồng Hà, TP Yên Bái

STT	TÊN SẢN PHẨM	TRỌNG LƯỢNG	GIÁ BÁN
CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI			
1	DEW PON ALL IN 1- Màu chuẩn (Sơn Siêu bóng cao cấp ngoại thất)	5 lít (5,6kg)	1.243.636
		1 lít (0,98kg)	296.364
2	DEW PON NANO - Màu chuẩn (Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất)	5 lít (5,6kg)	899.091
		1 lít (1kg)	192.727
CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ			
3	DEW PON ALL IN 1- Sơn siêu bóng ngọc trai	5 lít (5,7 kg)	970.909
		1 lít (1kg)	218.182
4	DEW PON SEMI GLOSS - Sơn bóng mờ	18 lít (20,8kg)	2.425.455
		5 lít (6kg)	725.455
5	DEW PON -Sơn lau chùi hiệu quả	18 lít (22kg)	1.805.455
		5 lít (6kg)	541.818
6	DEW PON -Siêu trắng	18 lít (24kg)	970.909
	DEW PON -Sơn mịn trong nhà	5 lít (7kg)	298.182

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


 Nguyễn Hải Lâm


 Nguyễn Thị Minh Thu

STT	TÊN SẢN PHẨM	TRỌNG LƯỢNG	GI Ạ BÁN
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT			
7	DEW PON -(Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất)	18 lít (20,9kg)	2.150.909
		5 lít (5,5kg)	668.182
8	DEW PON -(Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất)	18 lít (22kg)	1.698.182
		5 lít (6kg)	516.364
SƠN CHỐNG THẨM ĐA NĂNG NGOÀI TRỜI			
9	DEW PON CT - 12A (Sơn chống thấm đa năng ngoại thất)	18 lít (20kg)	2.207.273
		5 lít (5kg)	661.818
10	DEW PON CT - 11A (Sơn chống thấm đa năng ngoại thất)	18 lít (20kg)	1.940.909
		5 lít (5kg)	586.364
CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ MATIS			
11	DEW PON - (Bột trét cao cấp nội thất và ngoại thất)	40 kg/bao	405.455
12	DEW PON - (Bột trét cao cấp ngoại thất)	20 kg/ thùng	307.273
CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOÀI TRỜI			
1	KO JEC. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	2.378.182
	(Sơn bóng cao cấp)	3,8 lít (5kg)	578.182
2	KOPAN JEC. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	1.399.091
		3,8 lít (5kg)	357.273
CÁC SẢN PHẨM SƠN TRONG NHÀ			
3	KO JEC. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	795.455
	(Sơn cao cấp)	3,8 lít (5kg)	185.455
4	KOPAN JEC. Màu chuẩn	18 lít (23kg)	556.364
		3,8 lít (5kg)	137.273
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT			
5	JEC SEALER	18 lít (22kg)	1.593.636
	(Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài trời)	3,8 lít (4,7kg)	394.545
6	JEC SEALER	18 lít (22kg)	1.060.909
	(Sơn lót chống kiềm cao cấp trong nhà)	3,8 lít (4,7kg)	290.909
CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ MATIS			
7	KO JEC. Trong nhà và ngoài trời	40 kg/bao	258.182
8	KOPAN JEC. Trong nhà và ngoài trời	40 kg/bao	222.727

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

30. Giá sản phẩm sơn JYMEC – Công Ty cổ phần sơn Việt Nam

Địa chỉ: N5A2-Khu Đô thị Mỹ Đình – Từ Liêm – Hà Nội.

Tel: 043.795.6116 - 043.795.6118 Fax: 043.795.6117

Đại lý tại thành phố Yên Bái: Công ty TNHH Tiến Đạt

Địa chỉ: Tổ 17 phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái

Tel: 0293.862.289

ĐVT: đồng

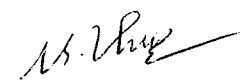
STT	TÊN SẢN PHẨM	TRỌNG LƯỢNG (Lít)	GIÁ BÁN
I	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT		
1	JYMEC – Sơn siêu trắng trong nhà	4	322.700
		18	1.045.500
2	JYMEC – Sơn lót chống kiềm trong nhà	4	345.500
		18	1.317.300
3	JYMEC – Sơn lót chống kiềm ngoài trời	5	517.300
		18	1.718.200
4	JYMEC – Sơn chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 xử lý hiện tượng chống thấm đột	4	468.200
		18	1.900.000
5	JYMEC – Sơn lót cao cấp chống kiềm và chống thấm, chống tia cực tím ngoài trời	4	572.700
		18	1.954.500
II	SƠN NGOÀI TRỜI		
1	JYMEC – Sơn bóng đặc biệt chống thấm nóng, chống bám bụi	5	954.500
		1	200.000
2	JYMEC – Sơn bóng cao cấp ngoài trời (Màng sơn tự làm sạch)	5	880.900
		1	190.000
3	JYMEC – Sơn cao cấp ngoài trời	4	341.800
		18	1.213.600
III	SƠN NƯỚC TRONG NHÀ		
1	JYMEC – Sơn bóng ngọc trai nội thất (Dễ lau chùi)	5	809.000
2	JYMEC – Sơn bóng cao cấp trong nhà (Màng sơn tự làm sạch)	5	759.000
		18	2.536.400
3	JYMEC – Sơn cao cấp trong nhà	4	263.600
		18	1.035.500
4	JYMEC – 3 in 1 – Sơn trong nhà	4	208.200
		18	659.000
5	JYMEC – Sơn Clear phủ bóng trong nhà	5 kg	577.300
IV	BỘT BẢ MATIT		
1	JYMEC – Bột bả chống thấm (trắng)	40kg	409.000
2	JYMEC – Bột bả trong và ngoài (trắng)	40kg	336.400

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG


 Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


 Nguyễn Thị Minh Thu

31. Công ty Trách nhiệm hữu hạn sơn CPON Việt Nhật

VPDD: Số 24 T1, Văc Phú, Phú La, Hà Đông, Hà Nội

Điện thoại: (84) 473.031.199 Fax: (84) 473.031.199 Hotline: 0982.352.769

Nhà phân phối: Hồng Thành

Địa chỉ: Tổ 31, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái

Điện thoại: 09764.267.598

ĐVT: đồng

TT	MÃ SỐ	MÔ TẢ SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (đồng)
		BỘT BẢ		
1	CP	Bột bả Vanet	40kg	177.727
1	DBB.I	Bột bả chống thấm trong nhà cao cấp.	40kg	329.545
2	DBB.2IN1	Bột bả chống thấm ngoài nhà cao cấp.	40kg	359.545
		SƠN NỘI THẤT		
1	CP02	Sơn nội thất kinh tế	5L	136.364
			18L	451.000
3	CP10	Sơn mịn nội thất cao cấp	5L	268.182
			18L	831.000
4	CP09	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp (Che phủ tối đa)	5L	370.900
			18L	1.153.640
5	CP03	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (Siêu sạch)	5L	378.200
			18L	1.500.000
6	CP06	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp (Chịu chà rửa, chịu mài mòn)	5L	564.545
			18L	1.727.300
6	CP06	Sơn cao cấp bóng nội thất (Siêu bóng tự làm sạch)	1L	178.200
			5L	754.545
			18L	2.363.636
		SƠN NGOẠI THẤT		
1	CPE 07P	Sơn ngoại thất mịn – K2	18L	1.004.545
2	CPE 07	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	5L	369.100
			18L	1.230.000
3	CPE 05	Sơn cao cấp ngoại thất siêu bóng (Chống nóng, chống bám bẩn)	1L	220.000
			18L	1.029.100

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu


TT	MÃ SỐ	MÔ TẢ SẢN PHẨM	ĐVT	GIÁ BÁN (đồng)
SƠN LÓT				
1	CPI01P	Sơn lót chống kiềm nội thất –K2	18L	980.000
2	CPI 00P	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	5L	446.364
			18L	1.290.909
3	CPI02P	Sơn lót chống kiềm nội thất –K2	18L	1.196.364
3	CPE00P	Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	5L	543.636
			18L	1.906.364
SƠN CHỐNG THẤM				
1	CT08	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng (Thành phần tham gia có bột đá thạch anh)	5L	634.545
			18L	2.072.727
2	CP16	Sơn chống thấm đa màu (Chống thấm đa màu co giãn)	5L	775.454
			18L	2.555.454
3	CP 01	DẦU BÓNG: Phủ bóng Clear	5L	489.100
4	CPE 08	SƠN TRANG TRÍ: Sơn trang trí cao cấp	5L	1.342.727
SƠN ĐẶC BIỆT				
1	CPON-GOLD	Sơn giả đá vảy to: (Mã số: CPA-01, CPA-17, CP-16, CPA-05, CP-23, CPA-06, CPA-03, CP-01, CP-07, CPA-13, CPA-07, CPA-18, CP-08, CP-06, CPA-04, CP-13, CPA-29.	5Kg	454.546
			20Kg	1.788.200
2	CPON-GOLD	Sơn giả đá vảy mịn: (Mã số: CPA-10, CPA-18, CPA-19, CPA-20, CPA-21, CPA-22, CPA-23, CPA-24, CPA-16, CPA-25, CPA-26, CPA-8, CPA-27, CP-40, CPA-28, CP-17, CPA-31. CP-29, CP-35, CP-34, CP-03, CP-14, CP-30, CP-39, CP-21, CP-26, CPA-15)	5Kg	409.100
			20Kg	1.608.200

Bảng giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái./.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLGT&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

32. Công ty cổ phần TNHH Sản xuất thương mại DVVT Cường Phát
 VPGD: Lô 13/16 - khu 4 Văn Phú - phường Phú La - Hà Đông - TP Hà Nội.
 ĐT: 0433.550.127 - 0982.352.769 - Fax: 0433.519.243

Đại lý bán hàng tại tỉnh Yên Bái:

- Đại lý Phương Công - Tổ 30 phường Nguyễn Phúc - TP Yên Bái

Điện thoại: 0915.097.053

- Đại lý Diễm Hạnh - Trung tâm thị trấn Trần Phú - huyện Văn Chấn

Điện thoại: 0983.285.597

- Đại lý Cường Bắc - Trung tâm huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0976.065.629

ĐVT: đồng

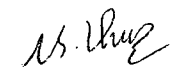
STT	Mã sản phẩm	Tên sản phẩm	ĐVT	Khối lượng	Đơn giá
Bột bả	CP	Bột bả vanet	kg	40	177.727
	DBB.I	Bột bả chống thấm trong nhà cao cấp	kg	40	329.586
	DBB.2IN1	Bột bả chống thấm ngoài nhà cao cấp	kg	40	359.545
Sơn nội thất	CP 02	Sơn lót kháng kiềm kinh tế nội thất	Lít	18	451.000
	CP 10	Sơn mịn nội thất cao cấp	Lít	5	268.200
			Lít	18	834.500
	CPI09	Sơn siêu trắng trần nội thất cao cấp (Che phủ tối đa)	Lít	5	371.000
			Lít	18	1.153.600
	CPI06	Sơn nội thất bóng mờ cao cấp (Chịu trà rửa, chịu mài mòn)	Lít	5	564.545
			Lít	18	1.727.300
	CP03	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả (Siêu sạch)	Lít	5	378.200
			Lít	18	1.500.000
	CPI04	Sơn cao cấp bóng nội thất (Siêu bóng tự làm sạch)	Lít	1	178.200
			Lít	5	754.500
			Lít	18	2.363.600
Sơn ngoại thất	CPE 07P	Sơn ngoại thất mịn – K2	Lít	18	1.004.500
	CPE07	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	Lít	5	369.000
			Lít	18	1.230.000
	CPE05	Sơn cao cấp ngoại thất siêu bóng (chống nóng chống bám bẩn)	Lít	1	220.000
			Lít	5	1.029.000
Sơn lót	CPI 01P	Sơn lót chống kiềm nội thất – K2	Lít	18	980.000
	CPI 00P	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	5	446.363
			Lít	18	1.291.000
	CPI 02P	Sơn lót chống kiềm ngoại thất K2	Lít	18	1.196.400
	CPE 00P	Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	Lít	5	543.600
			Lít	18	1.906.400
Chống thấm	CT08	Sơn chống thấm hệ trộn xi măng	Lít	5	634.500
			Lít	18	2.072.700
	CT 16..	Sơn chống thấm đa màu	Lít	5	775.400
			Lít	18	2.555.400
Dầu bóng	CP 01	Phủ bóng Clear	Lít	5	489.000
Trang trí	ZKCL	Phủ bóng	Lít	18	1.342.700

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG


 Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLGT&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


 Nguyễn Thị Minh Thu

33. Hợp tác xã khai thác chế biến đá vôi Thượng Bằng La:

Địa chỉ: Thôn Thẩm - xã Thượng Bằng La - huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0293.873.354

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc R > 600	m ³	115.000
2	Đá 0,5x1	m ³	160.000
3	Đá 1x2	m ³	160.000
4	Đá 2x4	m ³	155.000
5	Đá 4x6	m ³	140.000
6	Đá mặt	m ³	140.000
7	Đá xô bờ	m ³	85.000
8	Cấp phối đá dăm loại I	m ³	155.000
7	Cấp phối đá dăm loại II	m ³	145.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua.

34. Công ty cổ phần CARBON Việt Nam:

Địa chỉ: Lô 2B, cụm TTCN Nam Châu Sơn, xã Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Số điện thoại: 03513.883.953 Fax: 03513.883.953

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	- Carboncor Asphalt	Tấn	3.610.000

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm thành phố Yên Bái.

35. Hợp tác xã Hải Vân:

Địa chỉ: Thôn 4 xã Đồng Khê - huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0913.378.078

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.300
2	Gạch bê tông rỗng M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.100

Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

36. Công ty cổ phần công nghệ cao Việt Nhật

Địa chỉ: Số 14 Trúc Khê - Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội.

Tel : 0437.610.955. Fax: 0437.738.062

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thành tiền
I	SƠN NỘI THẤT		
1	Sơn nội thất Wap ec 411 - Trắng	24Kg	436.364
	Sơn nội thất Wap ec 411 - Trắng	05Kg	118.182
2	Sơn nội thất Wap ec 411 - Màu	24 Kg	453.636
	Sơn nội thất Wap ec 411 - Màu	05 Kg	127.273
3	Sơn nội thất chịu nước Wap 2in1	24 Kg	944.545
	Sơn nội thất chịu nước Wap 2in1	06 Kg	260.000
4	Sơn nội thất siêu trắng Super White	24 Kg	944.545
	Sơn nội thất siêu trắng Super White	06 Kg	260.000
5	Sơn nội thất dễ chùi rửa, độ phủ cao Wap 4in1	24 Kg	1.218.182
	Sơn nội thất dễ chùi rửa, độ phủ cao Wap 4in1	06 Kg	403.636
6	Sơn nội thất cao cấp Wap 5in1 bóng ánh ngọc	20 Kg	3.136.400
	Sơn nội thất cao cấp Wap 5in1 bóng ánh ngọc	05 Kg	835.500
	Sơn nội thất cao cấp Wap 5in1 bóng ánh ngọc	01 Kg	184.545
	Sơn nội thất cao cấp Wap Siêu trắng bóng	20 Kg	3.136.400
	Sơn nội thất cao cấp Wap Siêu trắng bóng	05 Kg	835.500
7	Sơn nội thất cao cấp Wap 6in1 bóng Saphia	05 Kg	1.089.000
	Sơn nội thất cao cấp Wap 6in1 bóng Saphia	01 Kg	248.200
II	SƠN NGOẠI THẤT		
1	Sơn ngoại thất bền nước, dễ lau chùi Wap pro 4in1	24 Kg	1.125.455
	Sơn ngoại thất bền nước, dễ lau chùi Wap pro 4in1	06 kg	351.800
2	Sơn ngoại thất cao cấp Wap pro 5in1 bóng ánh ngọc	05 Kg	840.000
	Sơn ngoại thất cao cấp Wap pro 5in1 bóng ánh ngọc	01 Kg	185.455
3	Sơn ngoại thất cao cấp Wap 6in1 bóng Saphia	05 Kg	1.100.000
	Sơn ngoại thất cao cấp Wap 6in1 bóng Saphia	01 Kg	251.000

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thành tiền
III	SON LÓT KHÁNG KIỀM		
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Wap 04.5	24 Kg	1.418.200
	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Wap 04.5	06 Kg	384.500
2	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Wap 04.4	20 Kg	1.998.200
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Wap 04.4	05 Kg	536.400
IV	SON CHỐNG THẤM		
1	Chống thấm đa năng Wap 07.1 Pro (cho tường)	20 Kg	1.772.700
	Chống thấm đa năng Wap 07.1 Pro (cho tường)	05 Kg	514.500
2	Chống thấm hệ cao su lỏng Wap 072 - Siêu đàn hồi (cho sàn bê tông và vết nứt lớn)	20 Kg	2.145.500
	Chống thấm hệ cao su lỏng Wap 072 - Siêu đàn hồi (cho sàn bê tông và vết nứt lớn)	01 Kg	107.300
3	Chống thấm hệ cao su lỏng Wap 072s (cho sàn bê tông và vết nứt nhỏ)	20 Kg	1.581.800
	Chống thấm hệ cao su lỏng Wap 072s (cho sàn bê tông và vết nứt nhỏ)	04 Kg	435.500
V	VẬT LIỆU CHỐNG THẤM MỘT THÀNH PHẦN		
1	Chống thấm hệ cao su Wap 073 Pro Siêu co giãn (cho nhiều chất liệu và vết nứt lớn)	12 Kg	1.418.200
	Chống thấm hệ cao su Wap 073 Pro Siêu co giãn (cho nhiều chất liệu và vết nứt lớn)	500 gam	59.100
2	Chống thấm hệ cao su Wap 073s (cho nhiều chất liệu và vết nứt nhỏ)	18 Kg	1.036.400
	Chống thấm hệ cao su Wap 073s (cho nhiều chất liệu và vết nứt nhỏ)	3,6 Kg	240.000
VI	PHỤ GIA CHỐNG THẤM		
1	Phụ gia chống thấm hệ Silicon - Polime (Chống thấm áp lực ngược)	01 Kg	163.600

- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLGT&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

37. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC THỌ

Địa chỉ: Đường Sông Thao - Phường Bến Gót - TP Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 0210 3911 332. FAX: 02103 863 132 -ĐD:0984 527337 (G.Đ)-
0982782683 (Phó GD)

Đại lý tại Yên Bái: Công ty cổ phần Hồng Nam - Thôn Thanh Sơn, xã Tuy Lộc,
TP Yên Bái

Điện thoại: 029 3818 211. FAX: 029 3818 211 - ĐD: 0912 097 162

1- Sản phẩm công ty cổ phần Phúc Thọ tại thành phố Yên Bái

Đơn vị tính: Đồng/cột

STT	LOẠI CỘT	ĐẦU NGỌN	ĐẦU GỐC	GIÁ BÁN CHƯA THUẾ
I	CỘT ĐIỆN LY TÂM KHÔNG BÍCH			
1	Cột điện ly tâm PT 8,5m A	190	295	1.831.500
2	Cột điện ly tâm PT 8,5m B	190	295	2.035.500
3	Cột điện ly tâm PT 8,5m C	190	295	2.400.000
4	Cột điện ly tâm PT 10m A	190	323	2.289.000
5	Cột điện ly tâm PT 10m B	190	323	2.524.200
6	Cột điện ly tâm PT 10m C	190	323	2.907.600
7	Cột điện ly tâm PT 10mD	190	323	4.498.500
8	Cột điện ly tâm PT 12m A	190	350	3.867.000
9	Cột điện ly tâm PT 12m B	190	350	4.794.000
10	Cột điện ly tâm PT 12m C	190	350	5.573.100
11	Cột điện ly tâm PT 12m D	190	350	7.050.000
II	CỘT ĐIỆN LY TÂM NỔI BÍCH			
1	Cột điện ly tâm PT 12m B bích chìm	190	350	5.875.500
2	Cột điện ly tâm PT 12m C bích chìm	190	350	6.728.100
7	Cột điện ly tâm PT 14m A	190	377	7.596.000
8	Cột điện ly tâm PT 14m B	190	377	8.823.000
9	Cột điện ly tâm PT 14m C	190	377	10.189.800
10	Cột điện ly tâm PT 14m D	190	377	10.669.800

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

STT	LOẠI CỘT	ĐẦU NGỌN	ĐẦU GỐC	GIÁ BÁN CHƯA THUẾ
11	Cột điện ly tâm PT 16m B	190	403	10.191.000
12	Cột điện ly tâm PT 16m C	190	403	11.499.000
13	Cột điện ly tâm PT 16m D	190	403	12.054.000
14	Cột điện ly tâm PT 18m B	190	430	12.471.000
15	Cột điện ly tâm PT 18m C	190	430	14.148.000
16	Cột điện ly tâm PT 18m D	190	430	15.006.000
17	Cột điện ly tâm PT 20m B	190	456	14.835.000
18	Cột điện ly tâm PT 20m C	190	456	16.864.500
19	Cột điện ly tâm PT 20m D	190	456	17.854.500
20	Cột điện ly tâm PT 22m C	190	470	21.379.500
21	Cột điện ly tâm PT 22m D	190	470	22.909.500
22	Cột điện ly tâm PT 24m D	190	470	27.283.500
23	Cột điện ly tâm PT 16m S-3500N	325	536	42.390.000
24	Cột điện ly tâm PT 24 S -2400N (3đoạn)	230	536	51.840.000

- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái

2- Sản phẩm của Công ty cổ phần Hồng Nam

Loại cột	KT ngọn (mm)	KT gốc (mm)	Trọng lượng cột (Kg)	Lực đầu cột	Giá bán chưa có VAT (đ)
Cột HA 5,5m	140x140	215x284	280	230	890.000
Cột HB 5,5m	140x140	215x284	280	360	1.010.000
Cột HA 6,5m	140x140	230x310	432	230	1.150.000
Cột HB 6,5m	140x140	230x310	432	360	1.320.000
Cột HC 6,5m	140x140	230x310	432	460	1.420.000
Cột HA 7,5m	140x140	240x340	576	230	1.400.000
Cột HB 7,5m	140x140	240x340	576	360	1.640.000
Cột HC 7,5m	140x140	240x340	576	460	1.730.000
Cột HA 8,5m	140x140	250x370	672	230	1.630.000
Cột HB 8,5m	140x140	250x370	672	360	1.880.000
Cột HC 8,5m	140x140	250x370	672	460	2.150.000

- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái

PHÒNG KTXD- SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QL&TSCS-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

PHỤ LỤC 1: THÔNG BÁO ĐIỀU CHỈNH GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM VAT


(Kèm theo Thông báo số: 1068/TBLS.TC-XD ngày 30 tháng 6 năm 2015)


ĐVT: đồng

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
1	Thép tròn $\phi 6, \phi 8$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	11.591	11.591	11.625	11.666	11.732	11.751	11.759
2	Thép $\phi 10 \leq \phi \leq \phi 18$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	11.836	11.836	11.869	11.911	11.977	11.996	12.003
3	Thép $> \phi 18$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	12.002	12.002	12.036	12.078	12.143	12.163	12.170
	Thép hộp đen dày	kg	13.853	13.853	13.886	13.928	13.994	14.013	14.021
	Thép hộp mã kẽm	kg	14.301	14.301	14.335	14.377	14.443	14.462	14.469
6	ống thép tròn đen ĐK ngoài $\phi 75,6 \times 1,5$ ly	kg	14.258	14.258	14.292	14.334	14.399	14.418	14.426
7	ống thép tròn đen ĐK ngoài $\phi 88,3 \times 1,5$ ly	kg	14.294	14.294	14.328	14.370	14.436	14.455	14.462
8	ống thép tròn đen ĐK ngoài $\phi 42,2 \times 1$ ly	kg	14.903	14.903	14.937	14.979	15.044	15.063	15.071
9	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài $\phi 75,6 \times 1,4$ ly	kg	15.083	15.083	15.116	15.158	15.224	15.243	15.250
10	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài $\phi 88,3 \times 1,4$ ly	kg	15.101	15.101	15.135	15.177	15.242	15.261	15.269
11	ống thép tròn mạ kẽm ĐK ngoài $\phi 59,9 \times 1,1$ ly	kg	15.104	15.104	15.138	15.180	15.245	15.264	15.272
	Thép vuông các loại	kg	11.700	11.700	11.734	11.776	11.841	11.860	11.868
	Thép nẹp	kg	12.600	12.600	12.634	12.676	12.741	12.760	12.768
	Thép L: 25x25, 30x30 dài 6m	kg	13.591	13.591	13.625	13.667	13.733	13.752	13.759
15	Thép L: 40x40 dài 6m	kg	12.600	12.600	12.634	12.676	12.741	12.760	12.768
16	Thép L: 50x50 dài 6m	kg	12.600	12.600	12.634	12.676	12.741	12.760	12.768
	Thép L: 63x63 dài 6m	kg	12.800	12.800	12.834	12.876	12.941	12.960	12.968
	Thép L: 70x70, 75x75 dài 6m	kg	13.400	13.400	13.434	13.476	13.541	13.560	13.568
	Thép lập là 3+4	kg	12.500	12.500	12.534	12.576	12.641	12.660	12.668
	Thép U 60 (đúc)	kg	17.000	17.000	17.034	17.076	17.141	17.160	17.168
	Thép U 80 - 100 (đúc)	kg	15.500	15.500	15.534	15.576	15.641	15.660	15.668
15	Thép U 120 - 140 (đúc)	kg	17.000	17.000	17.034	17.076	17.141	17.160	17.168
16	Thép U 160 (đúc)	kg	19.000	19.000	19.034	19.076	19.141	19.160	19.168

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLGV VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
17	Thép U (dập)	kg	14.500	14.500	14.534	14.576	14.641	14.660	14.668
18	Dây thép buộc 1 ly	kg	15.500	15.500	15.534	15.576	15.641	15.660	15.668
19	Bản lề cối mạ kẽm cửa đi	bộ	12.000	12.000	12.000	12.400	13.000	13.000	13.400
20	Bản lề cối mạ kẽm cửa sổ	bộ	10.000	10.000	10.000	10.400	11.000	11.000	11.400
21	Bản lề goong cửa đi - Con Voi	bộ	14.000	14.000	14.200	14.600	15.200	15.200	15.600
22	Bản lề goong cửa sổ - Con Voi	bộ	12.000	12.000	12.200	12.600	13.200	13.200	13.600
23	Bột màu (Trung Quốc)	kg	30.000	30.000	30.034	30.076	30.141	30.160	30.168
24	Bật sắt D6	cái	600	600	600	630	630	630	630
Biển báo giao thông đường bộ (Mặt biển phản quang)									
25	Biển tam giác cạnh D=700mm	cái	313.636	313.636	315.136	317.636	318.836	318.836	319.836
26	Biển tròn D=700mm	cái	440.909	440.909	442.909	445.909	446.909	446.909	447.909
27	Biển chỉ dẫn 0,8mx0,6m	cái	668.182	668.182	670.182	673.182	674.182	674.182	675.182
28	Biển báo vuông 0,7mx0,7m	cái	568.182	568.182	570.182	573.182	574.182	574.182	575.182
29	Biển chỉ dẫn 1,2mx1m	cái	840.909	840.909	848.909	859.409	864.409	864.409	869.409
30	Biển chỉ dẫn 1mx1,6m (tôn dày 0,8mm)	cái	1.236.364	1.236.364	1.244.364	1.254.864	1.259.864	1.259.864	1.264.864
31	Biển chỉ dẫn 1mx1,6m (tôn dày 2,5mm)	cái	1.868.182	1.868.182	1.876.182	1.886.682	1.891.682	1.891.682	1.896.682
32	Biển báo 0,4mx0,6m	cái	331.818	331.818	334.318	336.818	337.818	337.818	338.818
33	Biển báo 0,6mx0,6m	cái	577.273	577.273	582.273	587.773	592.773	592.773	597.773
34	Cột biển báo D=76mm cao 3m	cái	240.909	240.909	243.409	245.909	246.909	246.909	247.909
Bình tắm nóng lạnh các loại									
35	Bình tắm nóng ROSSI-TITAN (R20-Ti 2500W)	cái	1.772.727	1.772.727	1.781.227	1.798.227	1.803.227	1.806.227	1.808.227
36	Bình tắm nóng ROSSI-TITAN (R30-Ti 2500W)	cái	1.909.091	1.909.091	1.917.591	1.934.591	1.939.591	1.942.591	1.944.591
36	Bình tắm nóng ROSSI-TITAN (R15-Ti 2500W)	cái	1.681.818	1.681.818	1.690.318	1.707.318	1.712.318	1.715.318	1.717.318
37	Bình tắm nóng ROSSI - Hight Quality (R15-HQ 2500W)	cái	1.863.636	1.863.636	1.872.136	1.889.136	1.894.136	1.897.136	1.899.136
37	Bình tắm nóng ROSSI - Hight Quality (R20-HQ 2500W)	cái	1.954.545	1.954.545	1.963.045	1.980.045	1.985.045	1.988.045	1.990.045
38	Bình tắm nóng ROSSI - Hight Quality (R30-HQ 2500W)	cái	2.136.364	2.136.364	2.144.864	2.161.864	2.166.864	2.169.864	2.171.864

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm


PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
39	Bình tắm nóng ROSSI - HQ-PRO (R15-HQ Pro)	cái	2.000.000	2.000.000	2.008.500	2.025.500	2.030.500	2.033.500	2.035.500
40	Bình tắm nóng ROSSI - HQ-PRO (R20-HQ Pro)	cái	2.090.909	2.090.909	2.099.409	2.116.409	2.121.409	2.124.409	2.126.409
41	Bình tắm nóng ROSSI - HQ-PRO (R30-HQ Pro)	cái	2.272.727	2.272.727	2.281.227	2.298.227	2.303.227	2.306.227	2.308.227
42	Bình tắm nóng ROSSI - DI (R15 - DI - 2500W)	cái	2.272.727	2.272.727	2.281.227	2.298.227	2.303.227	2.306.227	2.308.227
43	Bình tắm nóng ROSSI - DI (R20 - DI - 2500W)	cái	2.363.636	2.363.636	2.372.136	2.389.136	2.394.136	2.397.136	2.399.136
44	Bình tắm nóng ROSSI - DI (R30 - DI - 2500W)	cái	2.500.000	2.500.000	2.508.500	2.525.500	2.530.500	2.533.500	2.535.500
45	Bình tắm nóng ROSSI - DIPro (R15 - DI-Pro)	cái	2.454.545	2.454.545	2.463.045	2.480.045	2.485.045	2.488.045	2.490.045
46	Bình tắm nóng ROSSI - DIPro (R20 - DI-Pro)	cái	2.545.455	2.545.455	2.553.955	2.570.955	2.575.955	2.578.955	2.580.955
47	Bình tắm nóng ROSSI - DIPro (R30 - DI-Pro)	cái	2.681.818	2.681.818	2.690.318	2.707.318	2.712.318	2.715.318	2.717.318
48	Bình tắm nóng trực tiếp ROSSI R450	cái	1.727.273	1.727.273	1.735.773	1.752.773	1.757.773	1.760.773	1.762.773
49	Bình tắm nóng trực tiếp ROSSI R450P (có bơm tăng áp)	cái	1.818.182	1.818.182	1.826.682	1.843.682	1.848.682	1.851.682	1.853.682
50	Bình tắm nóng trực tiếp ROSSI R500	cái	2.272.727	2.272.727	2.281.227	2.298.227	2.303.227	2.306.227	2.308.227
51	Bình tắm nóng trực tiếp ROSSI R500P (có bơm tăng áp)	cái	2.363.636	2.363.636	2.372.136	2.389.136	2.394.136	2.397.136	2.399.136
52	Cát vàng Đoàn Hùng ML >2	m3	210.000	190.000	245.000				
53	Cát suối	m3				100.000	130.000	130.000	110.000
54	Cốt ép 2,1 x 0,6m	tấm	22.125	22.125	22.226	22.352	22.549	22.606	22.629
55	Cốt ép 2,4 x 0,7m	tấm	29.500	29.500	29.601	29.727	29.924	29.981	30.004
56	Chốt cửa đi	cái	15.000	15.000	15.200	15.450	15.550	15.550	15.550
57	Chốt cửa sổ	cái	10.000	10.000	10.200	10.400	10.520	10.520	10.520
58	Củi	kg	500	500	500	500	500	500	500
59	Crêmon cửa đi có khoá (Việt Tiệp)	bộ	140.000	140.000	141.000	143.000	143.500	143.500	144.000
60	Crêmon cửa sổ (Việt Tiệp)	bộ	120.000	120.000	121.000	123.000	123.500	123.500	124.000
61	Thuốc nổ AD1	kg	36.000	36.000	36.034	36.076	36.141	36.160	36.168
62	Thuốc nổ nhũ tương Φ 32	kg	36.000	36.000	36.034	36.076	36.141	36.160	36.168
63	Thuốc nổ nhũ tương Φ 60	kg	35.700	35.700	35.734	35.776	35.841	35.860	35.868
64	Thuốc nổ nhũ tương Φ 80	kg	35.700	35.700	35.734	35.776	35.841	35.860	35.868

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
65	Kíp điện K8	cái	5.990	5.990	6.190	6.540	6.540	6.540	6.540
66	Kíp đốt K8	cái	2.060	2.060	2.160	2.360	2.280	2.280	2.280
67	Dây chày chày đen	m	4.490	4.490	4.640	4.940	4.890	4.890	4.890
68	Dây nổ chịu nước 12g/3	m	9.380	9.380	9.530	9.830	9.780	9.780	9.780
69	Mũi khoan Φ 42	cái	80.000	80.000	82.500	85.000	86.000	86.000	87.000
70	Cần khoan Φ 42	cái	89.000	89.000	91.500	94.000	95.000	95.000	96.000
71	Tăng đơ Φ 14	cái	30.000	30.000	30.200	30.720	30.920	30.920	30.920
72	Tăng đơ Φ 12	cái	25.000	25.000	25.200	25.720	25.920	25.920	25.920
73	Kim thu sét φ16 dài 0,5m	Cái	50.000	50.000	50.034	50.076	50.141	50.160	50.168
74	Kim thu sét φ16 dài 1,0 m	Cái	60.000	60.000	60.034	60.076	60.141	60.160	60.168
75	Kim thu sét φ16 dài 1,5m	Cái	70.000	70.000	70.034	70.076	70.141	70.160	70.168
76	Dầu bóng (TOA)	kg	80.000	80.000	80.034	80.076	80.141	80.160	80.168
77	Đinh 5cm	kg	14.200	14.200	14.234	14.276	14.341	14.360	14.368
78	Đinh 7-10cm	kg	13.900	13.900	13.934	13.976	14.041	14.060	14.068
79	Vít 3	cái	200	200	200	200	200	200	200
80	Vít 5	cái	400	400	400	400	400	400	400
81	Vít 7	cái	600	600	600	600	600	600	600
82	Đinh vít lợp tôn	cái	500	500	500	500	500	500	500
	Ngói lợp (22viên/m2) Vigracera	Viên	12.545	12.545	12.579	12.621	12.648	12.662	12.668
84	Ngói lợp (22viên/m2) Hạ long	Viên	9.545	9.545	9.579	9.621	9.648	9.662	9.668
85	Gạch nem tách 300x300 (Hợp Thịnh+Bá hiến)	Viên	4.727	4.727	4.776	4.837	4.933	4.960	4.972
	Ngói hài trung (Hợp Thịnh+Bá hiến + Xuân Hòa)	Viên	1.636	1.636	1.670	1.712	1.778	1.797	1.804
87	Ngói hài nhỏ (180) (Hợp Thịnh+Bá hiến + Xuân Hòa)	Viên	3.545	3.545	3.579	3.621	3.687	3.706	3.713
88	Nóc bờ nhỏ (150) Xuân Hòa	Viên	3.545	3.545	3.579	3.621	3.687	3.706	3.713
	Ngói bo to (380) (Hạ long)	Viên	18.636	18.636	18.685	18.746	18.842	18.869	18.881
	Ngói bo to (380) Vigracera	Viên	20.455	20.455	20.504	20.564	20.660	20.688	20.699

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
91	Gạch thẻ 60x240 (Đỏ đậm) Vigracera	Viên	1.591	1.591	1.625	1.666	1.732	1.751	1.759
92	Gạch thẻ 60x240 (Màu đỏ nhạt) Vigracera	Viên	1.091	1.091	1.125	1.166	1.232	1.251	1.259
93	Gạch thẻ 60x240 (Màu đỏ kem) Vigracera	Viên	1.227	1.227	1.261	1.303	1.369	1.388	1.395
94	Ngói bò trung (Hà long)	Viên	9.545	9.545	9.594	9.655	9.751	9.779	9.790
95	Ngói hải trung (Vigracera)	Viên	3.091	3.091	3.125	3.166	3.232	3.251	3.259
96	Nóc bò tiểu (Vigracera)	Viên	9.091	9.091	9.125	9.166	9.232	9.251	9.259
97	Ngói bò trung (Vigracera)	Viên	12.273	12.273	12.322	12.383	12.478	12.506	12.517
98	Ngói bò to (380) (Vigracera)	Viên	20.455	20.455	20.504	20.564	20.660	20.688	20.699
99	Gạch nem tách 300x300 (Xuân Hòa)	Viên	4.909	4.909	4.958	5.019	5.115	5.142	5.153
100	Ngói hải trung (Xuân Hòa)	Viên	1.636	1.636	1.670	1.712	1.778	1.797	1.804
101	Gạch vỡ	m3	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
102	Gạch xi măng hoa 20x20	Viên	1.455	1.455	1.497	1.546	1.626	1.649	1.658
103	Gỗ đà chống	m3	2.100.000	2.100.000	2.100.000	2.000.000	2.100.000	2.100.000	2.000.000
104	Gỗ làm khe co dãn	m3	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000
105	Gỗ ván	m3	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000
106	Gỗ ván cầu công tác	m3	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000	2.300.000	2.300.000	2.200.000
107	Giấy nhám Trung Quốc	m2	14.000	14.000	14.600	15.914	15.914	15.914	15.914
108	Giấy nhám mịn Trung Quốc	m2	14.000	14.000	14.600	15.914	15.914	15.914	15.914
109	Ke mạ kẽm cửa đi	cái	4.000	4.000	4.150	4.450	4.500	4.500	4.500
110	Ke mạ kẽm cửa sổ	cái	3.000	3.000	3.150	3.450	3.500	3.500	3.500
111	Keo Dán 15g	Tuýp	3.636	3.636	3.670	3.705	3.765	3.782	3.789
112	Keo Dán 30g	Tuýp	5.455	5.455	5.488	5.523	5.583	5.600	5.607
113	Keo Dán 50g	Tuýp	8.182	8.182	8.216	8.250	8.310	8.328	8.335
114	Khoá treo 63 Việt Tiệp	cái	52.000	52.000	52.200	52.600	52.700	52.700	52.700
115	Khoá treo 52 Việt Tiệp	cái	45.000	45.000	45.200	45.600	45.700	45.700	45.700
116	Khoá treo 45 Việt Tiệp	cái	38.000	38.000	38.200	38.600	38.700	38.700	38.700

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLГ VÀ TSC-SỔ TÀI CHÍNH




Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
117	Khoá treo 38 Việt Tiệp	cái	35.000	35.000	35.200	35.600	35.700	35.700	35.700
118	Lưỡi cửa sắt	cái	8.000	8.000	8.200	8.938	8.938	8.938	8.938
119	Lưới thép B40 cao ND	kg	20.364	20.364	20.397	20.439	20.505	20.524	20.532
120	Lưới thép B40 cao ĐH	kg	18.000	18.000	18.034	18.076	18.141	18.160	18.168
121	Dây thép gai ĐH	kg	18.000	18.000	18.034	18.076	18.141	18.160	18.168
122	Móc sắt	cái	500	500	520	567	567	567	567
123	Móc sắt dẹt (lợp tôn và fibrô)	cái	800	800	830	905	905	905	905
124	Nhựa đường phuy Petrolimex 60/70	kg	17.006	16.985	17.046	17.096	17.173	17.174	17.205
125	Nhũ tương axit CSS-1 Petrolimex	kg	14.606	14.585	14.646	14.696	14.773	14.774	14.805
126	Dung môi PUH 3519	lít	77.050	77.050	77.090	77.119	77.178	77.196	77.203
127	Dung môi PUV	lít	63.250	63.250	63.290	63.319	63.378	63.396	63.403
128	Dầu truyền nhiệt Mobiltherm 605	lít	35.818	35.818	35.858	35.887	35.947	35.964	35.971
129	Nước	m3	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
130	Ô xy	chai	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
131	Phèn chua	kg	10.000	10.000	10.040	10.069	10.128	10.146	10.153
132	Que hàn 3-4ly	kg	22.500	22.500	22.540	22.569	22.628	22.646	22.653
133	Sơn chống rỉ	kg	40.000	40.000	40.040	40.069	40.128	40.146	40.153
134	Sơn màu	kg	45.000	45.000	45.040	45.069	45.128	45.146	45.153
135	Sỏi 1x2	m3					180.000	180.000	
136	Sỏi 2x4	m3					180.000	180.000	
137	Sỏi 4x6	m3					190.000	190.000	
138	Tôn TVP mạ mầu sóng thẳng có độ dày 0,35mm	m2	65.455	65.455	65.571	65.715	65.942	66.007	66.034
139	Tôn SSSC mạ mầu sóng thẳng có độ dày 0,35mm	m2	80.909	80.909	81.025	81.170	81.396	81.462	81.489
140	Tôn SSSC mạ mầu sóng thẳng có độ dày 0,4mm	m2	89.091	89.091	89.207	89.351	89.578	89.644	89.670
141	Tôn TVP mạ mầu sóng thẳng có độ dày 0,4mm	m2	74.545	74.545	74.662	74.806	75.033	75.098	75.125
142	Tôn SSSC mạ mầu sóng thẳng có độ dày 0,45mm	m2	97.273	97.273	97.389	97.533	97.760	97.826	97.852

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
143	Tôn SSSC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,35mm	m2	86.364	86.364	86.480	86.624	86.851	86.917	86.943
144	Tôn SSSC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,4mm	m2	95.455	95.455	95.571	95.715	95.942	96.007	96.034
145	Tôn SSSC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,45mm	m2	106.364	106.364	106.480	106.624	106.851	106.917	106.943
	Tôn OPLIMPIC mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,35mm	m2	106.364	106.364	106.480	106.624	106.851	106.917	106.943
	Tôn OPLIMPIC mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,38mm	m2	117.273	117.273	117.389	117.533	117.760	117.826	117.852
	Tôn OPLIMPIC mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,40mm	m3	120.000	120.000	120.116	120.261	120.487	120.553	120.579
	Tôn OPLIMPIC mạ màu sóng thẳng có độ dày 0,45mm	m2	140.000	140.000	140.116	140.261	140.487	140.553	140.579
	Tôn OPLIMPIC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,35mm	m2	110.000	110.000	110.116	110.261	110.487	110.553	110.579
	Tôn OPLIMPIC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,38mm	m2	120.000	120.000	120.116	120.261	120.487	120.553	120.579
	Tôn OPLIMPIC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,40mm	m2	124.545	124.545	124.662	124.806	125.033	125.098	125.125
	Tôn OPLIMPIC mạ màu sóng ngói có độ dày 0,45mm	m2	143.636	143.636	143.753	143.897	144.124	144.189	144.216
154	Phụ kiện (máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 240mm dày 0,32- 0,35mm	m	24.545	24.545	24.633	24.742	24.913	24.962	24.982
155	Phụ kiện (máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 300mm dày 0,32 - 0,35mm	m	30.000	30.000	30.088	30.196	30.367	30.417	30.437
156	Phụ kiện (máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 400mm dày 0,35 mm	m	36.364	36.364	36.451	36.560	36.731	36.780	36.800
157	Phụ kiện (máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 400mm dày 0,40mm	m	39.091	39.091	39.179	39.287	39.458	39.508	39.528
158	Phụ kiện (máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 240mm dày 0,40mm	m	26.364	26.364	26.451	26.560	26.731	26.780	26.800
159	Phụ kiện (máng nước, ống xối, úp nóc, úp sườn...) LD SSSC, FUZYTON khổ rộng 300mm dày 0,40mm	m	34.545	34.545	34.633	34.742	34.913	34.962	34.982
160	Tấm lợp Fibrô xi măng (Đồng Anh)	m2	33.326	33.326	33.832	34.459	35.445	35.730	35.846
161	Tấm lợp Fibrô xi măng (Việt Nhật)	m2	28.561	28.561	29.067	29.694	30.680	30.965	31.081
162	Tấm nóc Fibrô xi măng (Đồng Anh)	tấm	13.636	13.636	13.737	13.863	14.060	14.117	14.140
163	Tấm nóc Fibrô xi măng (Việt Nhật)	tấm	11.818	11.818	11.919	12.045	12.242	12.299	12.322
164	Tấm lợp LD Vinaso	m2	28.860	28.860	28.961	29.087	29.284	29.341	29.364

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
165	Tấm nóc LD Vinaso	tấm	11.818	11.818	11.919	12.045	12.242	12.299	12.322
166	Tấm trần nhựa 0,18	m2	43.000	43.000	43.015	43.034	43.064	43.073	43.076
167	Gỗ dán	m2	16.667	16.667	16.786	16.935	17.168	17.235	17.263
168	Vôi cục	kg	2.000	2.000	2.040	2.089	2.167	2.189	2.199
169	Xi măng Yên Bái PCB 30	kg	1.008	1.001	1.023	1.097	1.175	1.197	1.207
170	Xi măng Yên Bái PCB 40	kg	1.063	1.056	1.078	1.152	1.230	1.252	1.261
171	Xi măng PCB 30 Vinaconex Yên Bình	kg	1.005	1.010	1.029	1.094	1.172	1.194	1.203
172	Xi măng PCB 40 Vinaconex Yên Bình	kg	1.087	1.092	1.111	1.176	1.254	1.276	1.285
173	Xi măng CHIFON Hải Phòng PCB 30	kg	1.455	1.455	1.494	1.544	1.621	1.644	1.653
174	Xi măng CHIFON Hải Phòng PCB 40	kg	1.482	1.482	1.522	1.571	1.649	1.671	1.680
175	Xi măng Tân Quang PCB30	kg	1.136	1.136	1.176	1.226	1.303	1.326	1.335
176	Xi măng Tân Quang PCB40	kg	1.182	1.182	1.222	1.271	1.349	1.371	1.380
177	Xi măng Sông Thao PCB30	kg	1.041	1.041	1.081	1.130	1.208	1.230	1.239
178	Xi măng Sông Thao PCB40	kg	1.114	1.114	1.153	1.203	1.281	1.303	1.312
179	Xi măng trắng	kg	4.091	4.091	4.131	4.180	4.258	4.280	4.289
180	Gạch ốp 20x25 CERAMIC Đại Việt mẫu Trắng + phản quang	Viên	4.000	4.000	4.025	4.055	4.103	4.117	4.122
181	Gạch ốp 20x25 CERAMIC Đại Việt mẫu đậm	Viên	3.591	3.591	3.615	3.646	3.694	3.707	3.713
182	Gạch ốp 25x40 Prime Đại Việt	Viên	6.727	6.727	6.770	6.823	6.907	6.931	6.941
	SL210. Pr554.Pr553. BT421...BT423	Viên	6.727	6.727	6.770	6.823	6.907	6.931	6.941
	Prime(811,812,813,814)	Viên	6.727	6.727	6.770	6.823	6.907	6.931	6.941
183	Gạch lát nền 50x50 GRANITTE Tiên Phong	Viên	28.364	28.364	28.407	28.460	28.543	28.568	28.577
	(Pr957...965)	Viên	26.545	26.545	26.588	26.642	26.725	26.749	26.759
	(Vr560...567, Pr951...956, Vr542...547)	Viên	26.545	26.545	26.588	26.642	26.725	26.749	26.759
184	Gạch lát 60x60 GRANITTE Tiên Phong	Viên	57.273	57.273	57.316	57.369	57.452	57.477	57.487
	2660...2667, 9602. 9623. 9624	Viên	62.545	62.545	62.588	62.642	62.725	62.749	62.759
	9770. 9779, 9710.. 9716.9735...9749	Viên	70.636	70.636	70.679	70.732	70.816	70.840	70.850
	8601...8620	Viên	59.545	59.545	59.588	59.642	59.725	59.749	59.759
	9717...9720	Viên	71.364	71.364	71.407	71.460	71.543	71.568	71.577
	9600...9844	Viên	71.364	71.364	71.407	71.460	71.543	71.568	71.577

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
185	Gạch chống trơn 25x25 Prime Tiên Phong								
	Prim: 284, 285, 289, 290, 291, 2111, 2115	Viên	4.091	4.091	4.115	4.146	4.194	4.207	4.213
	291, 292, 293, 298, 299,	Viên	4.182	4.182	4.206	4.237	4.285	4.298	4.304
	294.....297	Viên	4.182	4.182	4.206	4.237	4.285	4.298	4.304
186	Gạch lát nền 20x20 Prime Tiên Phong								
	K04-5(01.008), K05-5, K13-5, Prim 009, Prim 011, Prim 012,	Viên	2.273	2.273	2.297	2.328	2.375	2.389	2.395
	TK01, TK02, TK03, TK04, TK05, P2001, P2002, P2003, P2004,	Viên	1.818	1.818	1.843	1.873	1.921	1.935	1.940
	T1003, T1004, T2001, T2002	Viên	2.118	2.118	2.143	2.173	2.221	2.235	2.240
187	Gạch lát nền 30x30 Prime Tiên Phong								
	Pr311, Pr312, Pr313, Pr314, Pr315, Pr316, Pr317, Pr318..... Pr326.	Viên	6.182	6.182	6.219	6.264	6.336	6.357	6.365
	PL 331, PL334	Viên	13.182	13.182	13.219	13.264	13.336	13.357	13.365
	Digit 8313, 9314,.....9330	Viên	12.364	12.364	12.400	12.446	12.518	12.538	12.547
	Digit 9314, 9324, 9323, 9325, 9318	Viên	12.364	12.364	12.400	12.446	12.518	12.538	12.547
	PR 124 129	Viên	13.455	13.455	13.491	13.537	13.609	13.629	13.638
188	Gạch ốp tường Tiên Phong 40x90: 611, 612,	Viên	34.091	34.091	34.134	34.187	34.271	34.295	34.305
	613, 615, 620	Viên	35.909	35.909	35.952	36.005	36.089	36.113	36.123
	Gạch ốp tường Tiên Phong 50x90: 712, 713, 714	Viên	39.091	39.091	39.134	39.187	39.271	39.295	39.305
	719, 720	Viên	40.000	40.000	40.043	40.096	40.180	40.204	40.214
	Gạch lát 30x30 (Vigracera)	Viên	6.364	6.364	6.400	6.446	6.518	6.538	6.547
	Gạch lát 40x40 (Vigracera)	Viên	14.545	14.545	14.588	14.642	14.725	14.749	14.759
192	Gạch lát 30x30 (COTTO Prime)	Viên	6.273	6.273	6.309	6.355	6.427	6.448	6.456
	Gạch lát 40x40 (COTTO Prime)	Viên	12.000	12.000	12.043	12.096	12.180	12.204	12.214
194	Gạch lát 50x50 (COTTO Prime 7211)	Viên	21.818	21.818	21.861	21.914	21.998	22.022	22.032
	Bồn nước INOX TÂN MỸ								
	Loại 1m3 - Bồn đứng	bộ	2.018.182	2.018.182	2.026.182	2.037.182	2.045.182	2.051.182	2.056.182
	Loại 1m3 - Bồn ngang	bộ	2.430.000	2.430.000	2.438.000	2.449.000	2.457.000	2.463.000	2.468.000
	Loại 1,5m3 - Bồn đứng	bộ	3.370.000	3.370.000	3.380.000	3.396.000	3.404.000	3.410.000	3.415.000
	Loại 1,5m3 - Bồn ngang	bộ	3.690.000	3.690.000	3.700.000	3.716.000	3.724.000	3.730.000	3.735.000
	Loại 2m3 - Bồn đứng	bộ	4.500.000	4.500.000	4.515.000	4.530.000	4.538.000	4.544.000	4.549.000

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLГ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
200	Loại 2m3 - Bồn ngang	bộ	4.840.000	4.840.000	4.855.000	4.870.000	4.878.000	4.884.000	4.889.000
201	Loại 2,5m3 - Bồn đứng	bộ	5.460.000	5.460.000	5.480.000	5.500.000	5.508.000	5.514.000	5.519.000
202	Loại 2,5m3 - Bồn ngang	bộ	6.050.000	6.050.000	6.070.000	6.090.000	6.098.000	6.104.000	6.109.000
203	Loại 3m3 - Bồn đứng	bộ	6.430.000	6.430.000	6.455.000	6.490.000	6.498.000	6.504.000	6.509.000
204	Loại 3m3 - Bồn ngang	bộ	7.180.000	7.180.000	7.205.000	7.240.000	7.248.000	7.254.000	7.259.000
205	Cầu giao điện VINAKIP CD 15A - 2P (cực kẹp)	cái	16.900	16.900	17.100	17.650	17.750	17.750	17.750
206	Cầu giao điện VINAKIP CD 20A - 2P (cực kẹp)	cái	23.700	23.700	23.900	24.450	24.550	24.550	24.550
207	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 2P (cực kẹp)	cái	26.400	26.400	26.600	27.150	27.250	27.250	27.250
208	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 2P (cực kẹp)	cái	57.000	57.000	57.200	57.750	57.850	57.850	57.850
209	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 3P (cực kẹp)	cái	42.400	42.400	42.600	43.150	43.250	43.250	43.250
210	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 3P (cực kẹp)	cái	86.200	86.200	86.400	86.950	87.050	87.050	87.050
211	Cầu giao điện VINAKIP CD 100A - 3P (cực kẹp)	cái	239.600	239.600	239.800	240.350	240.450	240.450	240.450
212	Cầu giao điện VINAKIP CD 150A - 3P (cực kẹp)	cái	278.400	278.400	278.600	279.150	279.250	279.250	279.250
213	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 2P (Đảo - cực kẹp)	cái	30.300	30.300	30.500	31.050	31.150	31.150	31.150
214	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 2P (Đảo - cực kẹp)	cái	66.100	66.100	66.300	66.850	66.950	66.950	66.950
215	Cầu giao điện VINAKIP CD 30A - 3P (Đảo - cực kẹp)	cái	43.600	43.600	43.800	44.350	44.450	44.450	44.450
216	Cầu giao điện VINAKIP CD 60A - 3P (Đảo - cực kẹp)	cái	103.700	103.700	103.900	104.450	104.550	104.550	104.550
217	Cầu chì VINAKIP 5A	cái	4.430	4.430	4.630	5.030	5.130	5.130	5.130
218	Cầu chì VINAKIP 10A	cái	5.850	5.850	6.050	6.450	6.550	6.550	6.550
217	Công tắc VINAKIP 6A (Đơn)	cái	4.440	4.440	4.640	5.040	5.140	5.140	5.140
218	Công tắc VINAKIP 6A (Kép)	cái	6.990	6.990	7.190	7.590	7.690	7.690	7.690
219	Công tắc VINAKIP liên ổ cắm	cái	8.150	8.150	8.350	8.750	8.850	8.850	8.850
220	Công tắc VINAKIP cầu thang	cái	6.636	6.636	6.836	7.236	7.336	7.336	7.336
221	Ổ cắm VINAKIP (Đơn đa năng)	cái	5.300	5.300	5.500	5.900	6.000	6.000	6.000
222	Ổ cắm VINAKIP 10A (Đa năng)	cái	7.590	7.590	7.790	8.190	8.290	8.290	8.290
223	Đui đèn điện VINAKIP 1A - 250V loại cài (mẫu đen)	cái	2.780	2.780	2.980	3.380	3.480	3.480	3.480
224	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy (mẫu đen)	cái	4.150	4.150	4.350	4.750	4.850	4.850	4.850
225	Đui đèn điện VINAKIP 1A - 250V loại cài (mẫu trắng)	cái	2.780	2.780	2.980	3.380	3.480	3.480	3.480
226	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy (mẫu trắng)	cái	4.150	4.150	4.350	4.750	4.850	4.850	4.850

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
227	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy ốp tường (màu trắng)	cái	5.000	5.000	5.200	5.600	5.700	5.700	5.700
228	Đui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy ốp trần (màu trắng)	cái	5.000	5.000	5.200	5.600	5.700	5.700	5.700
229	Bộ đèn huỳnh quang 18W, 20W ballast tiết kiệm năng lượng	bộ	65.400	65.400	65.800	66.800	66.650	66.650	66.650
230	Bộ đèn huỳnh quang 36W, 40W ballast tiết kiệm năng lượng	bộ	65.400	65.400	65.800	66.800	66.650	66.650	66.650
231	Aptomat VINAKIP 1pha - 1cực - 16,20,10A (A40-MT)	cái	29.909	29.909	30.109	30.609	30.759	30.759	30.759
232	Aptomat VINAKIP 1pha - 1cực - 50,63A (A63-MT)	cái	38.909	38.909	39.109	39.609	39.759	39.759	39.759
233	Aptomat VINAKIP 2pha - 2cực - 20,16A (A40-2MT)	cái	59.000	59.000	59.200	59.700	59.850	59.850	59.850
234	Aptomat VINAKIP 2pha - 2cực - 40,32A (A40-2MT)	cái	60.182	60.182	60.382	60.882	61.032	61.032	61.032
235	Aptomat VINAKIP 2pha - 2cực - 50,63A (A63-2MT)	cái	76.364	76.364	76.564	77.064	77.214	77.214	77.214
236	Aptomat VINAKIP 1pha - 2cực - 32A (A40N-MT-C32)	cái	60.182	60.182	60.382	60.882	61.032	61.032	61.032
237	Aptomat VINAKIP A30-T-250V-2pha-20A,25A (dạng khối)	cái	28.000	28.000	28.200	28.700	28.850	28.850	28.850
238	Aptomat VINAKIP A30-MT-250V-2pha-30A (dạng khối)	cái	28.000	28.000	28.200	28.700	28.850	28.850	28.850
238	Đèn nê ông 1,2m (Cả bộ)	bộ	110.000	110.000	110.200	110.700	110.850	110.850	110.850
239	Đèn nê ông 0,6m (Cả bộ)	bộ	100.000	100.000	100.200	100.700	100.850	100.850	100.850
240	Quạt trần Điện cơ thông nhất	bộ	560.000	560.000	560.478	561.071	562.003	562.273	562.382
241	Quạt hút gió 300mm LiOa	bộ	150.000	150.000	150.800	152.800	155.800	156.000	156.200
242	Quạt hút gió 400mm LiOa	bộ	250.000	250.000	250.800	252.800	255.800	256.000	256.200
243	Công tắc đơn Panasonic Wng5001701-W, 250VAC-16A	cái	10.909	10.909	11.209	11.709	11.909	12.109	12.109
244	Công tắc đôi Panasonic Wng5021-7, 250V-10A	cái	63.636	63.636	63.936	64.436	64.636	64.836	64.836
245	Công tắc C (Cầu thang) Panasonic Wng5002701-7, 250VAC-16A	cái	27.273	27.273	27.573	28.073	28.273	28.473	28.473
246	Công tắc D (2 tiếp điểm) Panasonic Wng5003W-7, 250VAC-10A	cái	90.000	90.000	90.300	90.800	91.000	91.200	91.200
247	Công tắc đơn có đèn khi OFF Panasonic Wng5051W-751, 250VAC-	cái	84.545	84.545	84.845	85.345	85.545	85.745	85.745
248	Công tắc đơn có đèn khi ON Panasonic Wng5241W-801, 300VAC-4A	cái	354.545	354.545	354.845	355.345	355.545	355.745	355.745
249	Công tắc D có đèn dùng cho máy nước nóng (có chữ) Panasonic Wng5343W-761, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927
250	Công tắc D có đèn dùng cho máy lạnh (có chữ) Panasonic Wbg5414699W, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927
251	Công tắc D có đèn dùng cho máy nước nóng, nước lạnh (không chữ) Panasonic Wbg5414699W-SP, 250VAC-20A	cái	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLĞ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
252	Ổ cắm đơn Panasonic Wng1081W-7, 250VAC-16A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109
253	Ổ cắm đơn Panasonic Wn10907KW, 250VAC-10A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109
254	Ổ cắm đơn Panasonic Wn1001-7KW, 250VAC-10A	cái	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109
255	Ổ cắm thường Panasonic Wng10917W, 250VAC-10A	cái	16.364	16.364	16.664	17.164	17.364	17.564	17.564
256	Ổ cắm đơn có nối đất Panasonic Wn11017W, 250VAC-10A	cái	50.000	50.000	50.300	50.800	51.000	51.200	51.200
257	Ổ cắm đôi có nối đất Panasonic Wng159237W, 250VAC-16A	cái	65.455	65.455	65.755	66.255	66.455	66.655	66.655
258	Ổ cắm ăng ten ti vi Panasonic WZ1201W, 75 Ohm	cái	57.273	57.273	57.573	58.073	58.273	58.473	58.473
259	Ổ cắm điện thoại 4 cực Panasonic Wntg15649W	cái	61.818	61.818	62.118	62.618	62.818	63.018	63.018
260	Nút bấm chuông Panasonic Wng5401W-7K, 300VAC-10A	cái	44.545	44.545	44.845	45.345	45.545	45.745	45.745
261	Lỗ ra dây điện thoại Panasonic Wn3023W	cái	8.636	8.636	8.936	9.436	9.636	9.836	9.836
262	Mặt dùng cho 1 thiết bị Panasonic Wzg6841W	cái	13.364	13.364	13.664	14.164	14.364	14.564	14.564
263	Mặt dùng cho 2 thiết bị Panasonic Wzg6842W	cái	13.364	13.364	13.664	14.164	14.364	14.564	14.564
264	Mặt dùng cho 3 thiết bị Panasonic Wzg6843W	cái	13.364	13.364	13.664	14.164	14.364	14.564	14.564
265	Mặt dùng cho 4 thiết bị Panasonic Wzg6844W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
266	Mặt dùng cho 5 thiết bị Panasonic Wzg6845W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
267	Mặt dùng cho 6 thiết bị Panasonic Wzg6846W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
268	Đèn báo mẫu trắng Panasonic Fxf302WW - Na nò 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
269	Đèn báo mẫu xanh Panasonic Fxf302GW - Na nò 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
270	Đèn báo mẫu đỏ Panasonic Fxf302RW - Na nò 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
271	Công tắc chỉnh tốc độ quạt Panasonic Fdf603FW/Fdl603FW 220V-	cái	45.455	45.455	45.755	46.255	46.455	46.655	46.655
272	Công tắc chỉnh độ sáng đèn Panasonic Fdl903FW 220V-1000W	cái	63.636	63.636	63.936	64.436	64.636	64.836	64.836
273	Cầu tri Panasonic Ff101FW 220VAC-10A	cái	11.818	11.818	12.118	12.618	12.818	13.018	13.018
274	Hộp âm đơn Panasonic FPCA101	cái	7.273	7.273	7.573	8.073	8.273	8.473	8.473
275	Hộp âm đôi Panasonic FPCA102	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
276	Hộp nối đôi Panasonic FN102W	cái	13.636	13.636	13.936	14.436	14.636	14.836	14.836
277	Hộp nối đơn Panasonic FN101RW	cái	9.091	9.091	9.391	9.891	10.091	10.291	10.291
278	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic 240VAC-0,6KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	72.727	72.727	73.027	73.527	73.727	73.927	73.927

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH

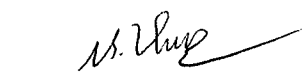

Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
279	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic 240VAC-10KA In(A) 50 đến In(A)63	cái	172.727	172.727	173.027	173.527	173.727	173.927	173.927
280	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic BBD108011C 240VAC-10KA (In(A) 80	cái	627.273	627.273	627.573	628.073	628.273	628.473	628.473
281	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic BBD110011C 240VAC-10KA (In(A) 100	cái	690.909	690.909	691.209	691.709	691.909	692.109	692.109
282	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic 240VAC-10KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	211.818	211.818	213.818	215.318	215.518	216.718	216.718
283	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic 415VAC-10KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	350.000	350.000	352.000	353.500	353.700	354.900	354.900
284	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic BBD20802C 240VAC-10KA (In(A) 80	cái	1.245.455	1.245.455	1.247.455	1.248.955	1.249.155	1.250.355	1.250.355
285	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic BBD110011C/CP 240VAC-10KA (In(A) 100	cái	1.363.636	1.363.636	1.365.636	1.367.136	1.367.336	1.368.536	1.368.536
286	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	374.545	374.545	376.545	378.045	378.245	379.445	379.445
287	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	560.000	560.000	562.000	563.500	563.700	564.900	564.900
288	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic BBD308031C 240VAC-10KA (In(A)80	cái	1.654.545	1.654.545	1.656.545	1.658.045	1.658.245	1.659.445	1.659.445
289	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic BBD310031C 240VAC-10KA (In(A)100	cái	1.745.455	1.745.455	1.747.455	1.748.955	1.749.155	1.750.355	1.750.355
290	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	527.273	527.273	529.273	530.773	530.973	532.173	532.173
291	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 50 đến In(A)63	cái	788.182	788.182	790.182	791.682	791.882	793.082	793.082
292	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic BBD408041C 240VAC-10KA (In(A)80	cái	2.563.636	2.563.636	2.565.636	2.567.136	2.567.336	2.568.536	2.568.536

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLĞ VÀ TSC-SỔ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
293	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic BBD410041C 240VAC-10KA (In(A)100	cái	2.745.455	2.745.455	2.747.455	2.748.955	2.749.155	2.750.355	2.750.355
	Dây dẫn điện dân dụng bọc cách điện PVC - Trần Phú								
294	Dây đơn 1x0,75 mm ²	m	1.918	1.918	2.018	2.218	2.318	2.318	2.318
295	Dây đơn 1x1 mm ²	m	2.555	2.555	2.655	2.855	2.955	2.955	2.955
296	Dây đơn 1x1,5 mm ²	m	3.855	3.855	3.955	4.155	4.255	4.255	4.255
297	Dây đơn 1x2,5mm ²	m	6.182	6.182	6.282	6.482	6.582	6.582	6.582
298	Dây đơn 1x4 mm ²	m	9.682	9.682	9.782	9.982	10.082	10.082	10.082
299	Dây đơn 1x6 mm ²	m	14.055	14.055	14.155	14.355	14.455	14.455	14.455
300	Dây đôi 2x0,7mm ²	m	4.291	4.291	4.391	4.591	4.691	4.691	4.691
301	Dây đôi 2x1 mm ²	m	6.073	6.073	6.173	6.373	6.473	6.473	6.473
302	Dây đôi 2x1,5 mm ²	m	8.309	8.309	8.409	8.609	8.709	8.709	8.709
303	Dây đôi 2x2,5 mm ²	m	13.609	13.609	13.709	13.909	14.009	14.009	14.009
304	Dây đôi 2x4 mm ²	m	20.991	20.991	21.091	21.291	21.391	21.391	21.391
305	Dây đôi 2x6 mm ²	m	31.164	31.164	31.264	31.464	31.564	31.564	31.564
	Dây dân dụng bọc cách điện PVC - CADIVI								
	Dây đơn 1x0,75 mm ²	m	1.980	1.980	2.080	2.280	2.380	2.380	2.380
307	Dây đơn 1x1 mm ²	m	2.530	2.530	2.630	2.830	2.930	2.930	2.930
308	Dây đơn 1x1,5 mm ²	m	3.740	3.740	3.840	4.040	4.140	4.140	4.140
309	Dây đơn 1x2,5 mm ²	m	5.970	5.970	6.070	6.270	6.370	6.370	6.370
310	Dây đơn 1x4 mm ²	m	9.220	9.220	9.320	9.520	9.620	9.620	9.620
311	Dây đơn 1x6 mm ²	m	13.820	13.820	13.920	14.120	14.220	14.220	14.220
312	Dây đôi 2x0,75 mm ²	m	4.760	4.760	4.860	5.060	5.160	5.160	5.160
313	Dây đôi 2x1 mm ²	m	5.950	5.950	6.050	6.250	6.350	6.350	6.350
314	Dây đôi 2x1,5 mm ²	m	8.290	8.290	8.390	8.590	8.690	8.690	8.690
315	Dây đôi 2x2,5 mm ²	m	13.320	13.320	13.420	13.620	13.720	13.720	13.720
316	Dây đôi 2x4 mm ²	m	20.100	20.100	20.200	20.400	20.500	20.500	20.500
	Dây đôi 2x6 mm ²	m	29.900	29.900	30.000	30.200	30.300	30.300	30.300
318	Dây nhôm trần xoắn có tiết diện ≤ 50mm ²	kg	96.000	96.000	96.000	96.085	96.159	96.180	96.189

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLГ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
319	Dây nhôm trần xoắn có tiết diện từ > 50mm ² đến = 150mm ²	kg	91.800	91.800	91.800	91.885	91.959	91.980	91.989
320	Dây nhôm trần xoắn có tiết diện từ > 150mm ²	kg	91.800	91.800	91.800	91.885	91.959	91.980	91.989
321	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện ≤ 50mm ²	kg	73.300	73.300	73.300	73.385	73.459	73.480	73.489
322	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện từ > 50mm ² đến = 95mm ²	kg	72.600	72.600	72.600	72.685	72.759	72.780	72.789
323	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện từ > 95mm ² đến = 240mm ²	kg	74.900	74.900	74.900	74.985	75.059	75.080	75.089
324	Dây nhôm lõi thép các loại có tiết diện từ > 240mm ²	kg	78.400	78.400	78.400	78.485	78.559	78.580	78.589
325	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x25mm ² - 0,6/1KV	m	29.700	29.700	30.100	30.400	30.800	30.800	31.000
326	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x35mm ² - 0,6/1KV	m	38.300	38.300	38.700	39.000	39.400	39.400	39.600
327	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x50mm ² - 0,6/1KV	m	50.900	50.900	51.300	51.600	52.000	52.000	52.200
328	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x70mm ² - 0,6/1KV	m	70.300	70.300	70.700	71.000	71.400	71.400	71.600
329	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x95mm ² - 0,6/1KV	m	95.100	95.100	95.500	95.800	96.200	96.200	96.400
330	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x120mm ² - 0,6/1KV	m	119.400	119.400	119.800	120.100	120.500	120.500	120.700
331	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 3x150mm ² - 0,6/1KV	m	147.300	147.300	147.700	148.000	148.400	148.400	148.600
332	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x25mm ² - 0,6/1KV	m	39.200	39.200	39.600	39.900	40.300	40.300	40.500
333	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x35mm ² - 0,6/1KV	m	50.600	50.600	51.000	51.300	51.700	51.700	51.900
334	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x50mm ² - 0,6/1KV	m	67.400	67.400	67.800	68.100	68.500	68.500	68.700
335	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x70mm ² - 0,6/1KV	m	94.300	94.300	94.700	95.000	95.400	95.400	95.600
336	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x95mm ² - 0,6/1KV	m	126.000	126.000	126.400	126.700	127.100	127.100	127.300
337	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x120mm ² - 0,6/1KV	m	158.200	158.200	158.600	158.900	159.300	159.300	159.500
338	Cáp vặn xoắn hạ thế ruột nhôm 4x150mm ² - 0,6/1KV	m	195.300	195.300	195.700	196.000	196.400	196.400	196.600
339	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x10mm ² - 0,6/1KV	m	24.700	24.700	25.100	25.400	25.800	25.800	26.000
340	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x16mm ² - 0,6/1KV	m	37.400	37.400	37.800	38.100	38.500	38.500	38.700
341	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x25mm ² - 0,6/1KV	m	57.800	57.800	58.200	58.500	58.900	58.900	59.100
342	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x35mm ² - 0,6/1KV	m	78.500	78.500	78.900	79.200	79.600	79.600	79.800
343	Cáp điện lực 1 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 1x50mm ² - 0,6/1KV	m	108.700	108.700	109.100	109.400	109.800	109.800	110.000
344	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 2x16mm ² - 0,6/1KV	m	86.600	86.600	87.000	87.300	87.700	87.700	87.900
345	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 2x25mm ² - 0,6/1KV	m	127.800	127.800	128.200	128.500	128.900	128.900	129.100
346	Cáp điện lực 2 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 2x35mm ² - 0,6/1KV	m	170.300	170.300	170.700	171.000	171.400	171.400	171.600
347	Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 3x16mm ² - 0,6/1KV	m	120.100	120.100	120.500	120.800	121.200	121.200	121.400

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLGV VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
348	Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 3x25mm ² - 0,6/1KV	m	181.200	181.200	181.600	181.900	182.300	182.300	182.500
349	Cáp điện lực 3 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 3x35mm ² - 0,6/1KV	m	243.600	243.600	244.000	244.300	244.700	244.700	244.900
350	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 4x16mm ² - 0,6/1KV	m	155.600	155.600	156.000	156.300	156.700	156.700	156.900
351	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 4x25mm ² - 0,6/1KV	m	237.500	237.500	237.900	238.200	238.600	238.600	238.800
352	Cáp điện lực 4 ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC 4x35mm ² - 0,6/1KV	m	321.400	321.400	321.800	322.100	322.500	322.500	322.700
	ống nhựa HDPE - PE80 (Công ty cổ phần nhựa TN Tiên Phong)								
353	ống nhựa HDPE D20 PN 12,5	m	7.545	7.545	7.695	7.995	8.195	8.195	8.395
354	ống nhựa HDPE D25 PN 10	m	9.818	9.818	9.968	10.268	10.468	10.468	10.668
355	ống nhựa HDPE D32 PN 10	m	15.727	15.727	15.877	16.177	16.377	16.377	16.577
356	ống nhựa HDPE D40 PN 10	m	24.273	24.273	24.423	24.723	24.923	24.923	25.123
357	ống nhựa HDPE D50 PN 10	m	37.364	37.364	37.514	37.814	38.014	38.014	38.214
358	ống nhựa HDPE D63 PN 10	m	59.636	59.636	59.786	60.086	60.286	60.286	60.486
359	ống nhựa HDPE D75 PN 10	m	85.273	85.273	85.423	85.723	85.923	85.923	86.123
360	ống nhựa HDPE D90 PN 10	m	120.818	120.818	120.968	121.268	121.468	121.468	121.668
361	ống nhựa HDPE D110 PN 10	m	182.545	182.545	182.695	182.995	183.195	183.195	183.395
362	ống nhựa HDPE D125 PN 10	m	232.909	232.909	233.059	233.359	233.559	233.559	233.759
363	ống nhựa HDPE D140 PN 10	m	290.364	290.364	290.514	290.814	291.014	291.014	291.214
364	ống nhựa HDPE D160 PN 10	m	380.909	380.909	381.059	381.359	381.559	381.559	381.759
365	ống nhựa HDPE D200 PN 10	m	608.545	608.545	608.695	608.995	609.195	609.195	609.395
366	ống nhựa HDPE D225 PN 10	m	740.455	740.455	740.605	740.905	741.105	741.105	741.305
367	ống nhựa HDPE D250 PN 10	m	915.636	915.636	915.786	916.086	916.286	916.286	916.486
368	ống nhựa HDPE D280 PN 10	m	1.148.545	1.148.545	1.148.695	1.148.995	1.149.195	1.149.195	1.149.395
369	ống nhựa HDPE D315 PN 10	m	1.453.091	1.453.091	1.453.241	1.453.541	1.453.741	1.453.741	1.453.941
370	ống nhựa uPVC D200 nối gioăng PN10	m	397.545	397.545	397.695	397.995	398.195	398.195	398.395
371	ống nhựa uPVC D250 nối gioăng PN10	m	639.273	639.273	639.423	639.723	639.923	639.923	640.123
372	ống nhựa uPVC D315 nối gioăng PN10	m	1.044.182	1.044.182	1.044.332	1.044.632	1.044.832	1.044.832	1.045.032
	ống thoát nước nhựa uPVC dán keo - Công ty cổ phần nhựa TN Tiên Phong								
373	ống Ø21	m	5.000	5.000	5.050	5.250	5.450	5.450	5.650
374	ống Ø27	m	6.136	6.136	6.186	6.386	6.586	6.586	6.786

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLGV VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
		m	7.955	7.955	8.005	8.205	8.405	8.405	8.605
375	ống $\phi 34$	m	11.705	11.705	11.755	11.955	12.155	12.155	12.355
376	ống $\phi 42$	m	13.750	13.750	13.800	14.000	14.200	14.200	14.400
377	ống $\phi 48$	m	17.727	17.727	17.777	17.977	18.177	18.177	18.377
378	ống $\phi 60$	m	24.773	24.773	24.823	25.023	25.223	25.223	25.423
379	ống $\phi 76$	m	30.227	30.227	30.277	30.477	30.677	30.677	30.877
380	ống $\phi 90$	m	45.682	45.682	45.732	45.932	46.132	46.132	46.332
381	ống $\phi 110$	cái	1.364	1.364	1.414	1.464	1.564	1.564	1.614
382	Cút góc $\phi 21$	cái	1.818	1.818	1.868	1.918	2.018	2.018	2.068
383	Cút góc $\phi 27$	cái	2.727	2.727	2.777	2.827	2.927	2.927	2.977
384	Cút góc $\phi 34$	cái	4.545	4.545	4.595	4.645	4.745	4.745	4.795
385	Cút góc $\phi 42$	cái	6.818	6.818	6.868	6.918	7.018	7.018	7.068
386	Cút góc $\phi 48$	cái	10.000	10.000	10.050	10.100	10.200	10.200	10.250
387	Cút góc $\phi 60$	cái	17.273	17.273	17.573	17.623	17.773	17.773	17.823
388	Cút góc $\phi 76$	cái	24.091	24.091	24.391	24.441	24.591	24.591	24.641
389	Cút góc $\phi 90$	cái	36.364	36.364	36.664	36.714	36.864	36.864	36.914
390	Cút góc $\phi 110$	cái	1.182	1.182	1.232	1.282	1.382	1.382	1.432
391	Măng sông $\phi 21$	cái	1.364	1.364	1.414	1.464	1.564	1.564	1.614
392	Măng sông $\phi 27$	cái	1.818	1.818	1.868	1.918	2.018	2.018	2.068
393	Măng sông $\phi 34$	cái	2.727	2.727	2.777	2.827	2.927	2.927	2.977
394	Măng sông $\phi 42$	cái	3.636	3.636	3.686	3.736	3.836	3.836	3.886
395	Măng sông $\phi 48$	cái	5.909	5.909	5.959	6.009	6.109	6.109	6.159
396	Măng sông $\phi 60$	cái	8.182	8.182	8.232	8.282	8.382	8.382	8.432
397	Măng sông $\phi 76$	cái	10.455	10.455	10.505	10.555	10.655	10.655	10.705
398	Măng sông $\phi 90$	cái	13.182	13.182	13.232	13.282	13.382	13.382	13.432
399	Măng sông $\phi 110$	cái	1.818	1.818	1.868	1.918	2.018	2.018	2.068
400	Tê $\phi 21$	cái	3.091	3.091	3.141	3.191	3.291	3.291	3.341
401	Tê $\phi 27$	cái	4.091	4.091	4.141	4.191	4.291	4.291	4.341
402	Tê $\phi 34$	cái	5.909	5.909	5.959	6.009	6.109	6.109	6.159
403	Tê $\phi 42$								

PHÒNG QLĞ VÀ TSC-SỔ TÀI CHÍNH

PHÒNG KTXD - SỔ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
404	Tê φ48	cái	8.636	8.636	8.686	8.736	8.836	8.836	8.886
405	Tê φ60	cái	13.182	13.182	13.232	13.282	13.382	13.382	13.432
406	Tê φ76	cái	22.273	22.273	22.573	22.623	22.773	22.773	22.823
407	Tê φ90	cái	31.818	31.818	32.118	32.168	32.318	32.318	32.368
408	Tê φ110	cái	51.818	51.818	52.818	53.318	53.818	53.818	53.868
409	Chénh φ21	cái	1.364	1.364	1.664	1.714	1.864	1.864	1.914
410	Chénh φ27	cái	1.818	1.818	2.818	3.318	3.818	3.818	3.868
411	Chénh φ34	cái	2.273	2.273	3.273	3.773	4.273	4.273	4.323
412	Chénh φ42	cái	3.182	3.182	4.182	4.682	5.182	5.182	5.232
413	Chénh φ48	cái	5.455	5.455	6.455	6.955	7.455	7.455	7.505
414	Chénh φ60	cái	8.182	8.182	8.232	8.282	8.382	8.382	8.432
415	Chénh φ76	cái	11.818	11.818	11.868	11.918	12.018	12.018	12.068
416	Chénh φ90	cái	20.000	20.000	20.050	20.100	20.200	20.200	20.250
417	Chénh φ110	cái	28.636	28.636	28.686	28.736	28.836	28.836	28.886
	ống nhựa HDPE - PE80 (Phù hợp TC Đức: DIN 8074:1998-08;								
418	ống nhựa HDPE D25 PN 8	m	8.400	8.400	8.470	8.850	8.950	8.950	9.050
419	ống nhựa HDPE D32 PN 8	m	13.000	13.000	13.070	13.350	13.450	13.450	13.550
420	ống nhựa HDPE D40 PN 8	m	19.500	19.500	19.570	20.270	20.370	20.370	20.470
421	ống nhựa HDPE D50 PN 8	m	30.500	30.500	30.570	31.270	31.370	31.370	31.470
422	ống nhựa HDPE D63 PN 8	m	48.900	48.900	49.350	50.050	50.150	50.150	50.250
423	ống nhựa HDPE D75 PN 8	m	69.200	69.200	69.650	70.800	70.900	70.900	71.000
424	ống nhựa HDPE D90 PN 8	m	100.500	100.500	100.950	102.100	102.200	102.200	102.300
425	ống nhựa HDPE D110 PN 8	m	146.000	146.000	146.450	148.000	148.100	148.100	148.200
426	ống nhựa HDPE D20 PN 12,5	m	7.200	7.200	7.270	7.550	7.650	7.650	7.750
427	ống nhựa HDPE D25 PN 10	m	9.300	9.300	9.370	9.650	9.750	9.750	9.850
428	ống nhựa HDPE D32 PN 10	m	15.300	15.300	15.370	15.650	15.750	15.750	15.850
429	ống nhựa HDPE D40 PN 10	m	23.600	23.600	23.670	24.370	24.470	24.470	24.570
430	ống nhựa HDPE D50 PN 10	m	36.500	36.500	36.570	37.270	37.370	37.370	37.470
431	ống nhựa HDPE D63 PN 10	m	58.500	58.500	58.950	59.650	59.750	59.750	59.850

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG



Nguyễn Hải Lâm

PHÒNG QLQ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH



Nguyễn Thị Minh Thu

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
432	ống nhựa HDPE D75 PN 10	m	83.800	83.800	84.250	85.400	85.500	85.500	85.600
433	ống nhựa HDPE D90 PN 10	m	119.000	119.000	119.450	120.600	120.700	120.700	120.800
434	ống nhựa HDPE D110 PN 10	m	179.800	179.800	180.250	181.800	181.900	181.900	182.000
435	ống nhựa HDPE D25 PN 12,5	m	11.000	11.000	11.070	11.350	11.450	11.450	11.550
436	ống nhựa HDPE D32 PN 12,5	m	18.400	18.400	18.470	18.750	18.850	18.850	18.950
437	ống nhựa HDPE D40 PN 12,5	m	28.500	28.500	28.570	29.270	29.370	29.370	29.470
438	ống nhựa HDPE D50 PN 12,5	m	44.200	44.200	44.270	44.970	45.070	45.070	45.170
439	ống nhựa HDPE D63 PN 12,5	m	70.600	70.600	71.050	71.750	71.850	71.850	71.950
440	ống nhựa HDPE D75 PN 12,5	m	99.000	99.000	99.450	100.600	100.700	100.700	100.800
441	ống nhựa HDPE D90 PN 12,5	m	142.200	142.200	142.650	143.800	143.900	143.900	144.000
442	ống nhựa HDPE D110 PN 12,5	m	213.500	213.500	213.950	215.500	215.600	215.600	215.700
443	ống nhựa HDPE D25 PN 16	m	14.000	14.000	14.070	14.350	14.450	14.450	14.550
444	ống nhựa HDPE D32 PN 16	m	23.700	23.700	23.770	24.050	24.150	24.150	24.250
445	ống nhựa HDPE D40 PN 16	m	37.700	37.700	37.770	38.470	38.570	38.570	38.670
446	ống nhựa HDPE D50 PN 16	m	58.500	58.500	58.570	59.270	59.370	59.370	59.470
447	ống nhựa HDPE D63 PN 16	m	93.300	93.300	93.750	94.450	94.550	94.550	94.650
448	ống nhựa HDPE D90 PN 16	m	190.000	190.000	190.450	191.600	191.700	191.700	191.800
449	ống nhựa HDPE D110 PN 16	m	287.500	287.500	287.950	289.500	289.600	289.600	289.700
	ống nhựa; Phụ kiện PP-R (Phù hợp TC Đức: DIN 8074:1998-								
450	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D20	m	13.600	13.600	13.670	13.950	14.050	14.050	14.150
451	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D25	m	24.500	24.500	24.570	24.850	24.950	24.950	25.050
452	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D32	m	35.600	35.600	35.670	35.950	36.050	36.050	36.150
453	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D40	m	55.200	55.200	55.270	55.970	56.070	56.070	56.170
454	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D50	m	82.200	82.200	82.270	82.970	83.070	83.070	83.170
455	ống nhựa PPR-YBI (ống nước nóng) D90	m	278.200	278.200	278.650	280.200	280.300	280.300	280.400
456	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D20	m	12.000	12.000	12.070	12.350	12.450	12.450	12.550
457	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D25	m	16.500	16.500	16.570	16.850	16.950	16.950	17.050
458	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D32	m	25.500	25.500	25.570	25.850	25.950	25.950	26.050
459	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D40	m	32.500	32.500	32.570	33.270	33.370	33.370	33.470

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG


Nguyễn Hải Lâm



PHÒNG QLĞ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Thị Minh Thu


TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
460	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D50	m	52.000	52.000	52.070	52.770	52.870	52.870	52.970
461	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D63	m	86.500	86.500	86.950	87.650	87.750	87.750	87.850
462	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D75	m	100.800	100.800	101.250	102.400	102.500	102.500	102.600
463	ống nhựa PPR-YBI (ống nước lạnh) D90	m	124.500	124.500	124.950	126.100	126.200	126.200	126.300
Công ty ống thép Việt Đức									
464	ống thép mạ kẽm D15mm - dày 1,9mm	m	21.865	21.865	22.224	22.669	23.368	23.570	23.652
465	ống thép mạ kẽm D20mm - dày 2,1mm	m	29.586	29.586	30.064	30.657	31.589	31.858	31.968
466	ống thép mạ kẽm D25mm - dày 2,3mm	m	41.020	41.020	41.697	42.537	43.858	44.240	44.395
467	ống thép mạ kẽm D32mm - dày 2,3mm	m	52.252	52.252	53.133	54.225	55.925	56.419	56.620
468	ống thép mạ kẽm D40mm - dày 2,5mm	m	64.910	64.910	66.025	67.409	69.584	70.213	70.488
469	ống thép mạ kẽm D50mm - dày 2,6mm	m	84.493	84.493	85.927	87.706	90.502	91.311	91.639
470	ống thép mạ kẽm D65mm - dày 2,9mm	m	119.571	119.571	121.602	124.123	128.084	129.230	129.695
471	ống thép mạ kẽm D80mm - dày 2,9mm	m	140.459	140.459	142.888	145.903	150.641	152.012	152.568
472	ống thép mạ kẽm D100mm - dày 3,2mm	m	200.179	200.179	203.644	207.944	214.701	216.656	217.469
473	ống thép đen D100mm - dày 4mm	m	169.746	169.746	173.211	177.511	184.268	186.223	187.036
474	ống thép đen D150mm - dày 5,56mm	m	370.943	370.943	374.408	378.708	385.465	387.420	388.233
475	ống thép đen D200mm - dày 5,56mm	m	486.735	486.735	490.199	494.499	501.257	503.211	504.025
Gạch An Thịnh - huyện Văn Yên									
476	Gạch đặc EG5 M100 An Thịnh - Văn Yên	Viên				1.260			1.541
477	Gạch đặc EG5 M50 An Thịnh - Văn Yên	Viên				1.020			1.301
Công ty cổ phần Quang Thịnh - huyện Văn Chấn									
478	Gạch đặc M100 Văn Chấn	Viên					1.373	1.363	
479	Gạch rỗng 2 lỗ TC R ₂ 75 - A1 Văn Chấn	Viên					1.140	1.130	
480	Gạch rỗng 2 lỗ nhỏ R ₂ 75 - A1 Văn Chấn	Viên					970	960	
481	Gạch rỗng 6 lỗ R ₆ A Văn Chấn	Viên					2.190	2.180	
482	Cấp phối TN (Cát sạn sỏi) khai thác tại bãi	m3	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500

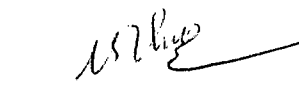
Ghi chú:

- Riêng huyện Mù Cang Chải, Trạm Tấu sử dụng bảng giá vật liệu từ Thị xã Nghĩa Lộ và tính cước vận chuyển từ Thị xã Nghĩa Lộ lên (Trừ một số vật liệu khai thác tại địa phương)
- Những vật liệu tại cột thứ tự bôi đen là những vật liệu đã được điều chỉnh tại thời điểm tháng 7 năm 2015 (Chữ viết nghiêng là điều chỉnh giảm, chữ viết đứng là điều chỉnh tăng)
- Giá vật liệu đã được cập nhật đến thời điểm tháng 7 năm 2015.

PHÒNG KTXD - SỞ XÂY DỰNG

PHÒNG QLГ VÀ TSC-SỞ TÀI CHÍNH


Nguyễn Hải Lâm


Nguyễn Thị Minh Thu